

Phụ lục tổng hợp 1

BỔ SUNG, THU HỒI KINH PHÍ TIỀN LƯƠNG, CẢI CÁCH TIỀN LƯƠNG NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

Đơn vị: Triệu đồng

TT	Đơn vị	Biên chế được cấp thẩm quyền giao hoặc phê duyệt	Biên chế có mặt đến ngày 31/12/2025	Xác định KP thực hiện năm 2025						Ghi chú
				Nhu cầu	Dự toán đã giao (bao gồm chuyển nguồn năm 2024 sang năm 2025)	Tại Quyết định 188	Chênh lệch nhu cầu so với dự toán đã giao	Trong đó:		
								Bổ sung	Thu hồi	
A	B	I	2	3	4	5	6=3-4-5	7	8	9
TỔNG CỘNG		171	161	33.755	26.910	1.326	5.519	5.519	0	
1	Trường Mầm non Ba Vì	23	21	3.304	2.740	380	184	184		
2	Trường MN Ba Ngạc	13	13	2.682	2.160	186	336	336	-	
3	Trường MN Ba Tiêu	10	10	2.631	2.010	121	500	500	-	
4	Trường TH Ba Vì	34	28	6.008	5.070	66	872	872	-	
5	Trường TH&THCS Ba Tiêu	28	27	6.510	5.370	297	843	843	-	
6	Trường TH&THCS Ba Ngạc	37	36	8.600	6.680	227	1.693	1.693	-	
7	Trường THCS Ba Vì	26	26	4.021	2.880	49	1.092	1.092	-	

Phụ biểu 02a-1
BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 24/2023/NĐ-CP NĂM 2025
(Kèm theo Công văn số: /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

DVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2025	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)			KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
	Trường MN Ba Vì	23	21	602,75	173,21	122,48	18,60	4,15	0,00	82,66	0,00	0,00	0,00	0,00	16,46	0,60	43,85		2,515,36	2,082,16	433,20
1	Hồ Thị Thanh			16,36	3,99	3,85	0,30	0,50		2,25					0,81		1,25	5	81,79	67,71	14,09
	Hồ Thị Thanh			16,36	3,99	3,85	0,30	0,50		2,25					0,81		1,25	4	65,44	54,17	11,27
	Hồ Thị Thanh			16,46	3,99	3,90	0,30	0,50		2,25					0,85		1,26	3	49,38	40,87	8,50
2	Nguyễn Thị Thủy Diễm			14,58	3,66	3,34	0,30	0,35		2,01					0,68		1,10	4	58,31	48,27	10,04
	Nguyễn Thị Thủy Diễm			15,83	3,99	3,60	0,30	0,35		2,17					0,78		1,20	1	15,83	13,10	2,73
	Nguyễn Thị Thủy Diễm			15,65	3,99	3,60	0,30	0,35		2,17					0,78		1,10	7	109,52	90,66	18,86
3	Hồ Thị Tuyết			16,57	4,32	3,62	0,30	0,20		2,26					0,86		1,26	5	82,83	68,56	14,26
	Hồ Thị Tuyết			16,37	4,32	3,62	0,30	0,20		2,26					0,86		1,16	7	114,60	94,86	19,74
4	Nguyễn Thị Mỹ Lệ			13,88	3,66	3,00	0,30	0,15		1,91					0,65		1,05	2	27,76	22,98	4,78
	Nguyễn Thị Mỹ Lệ			13,88	3,66	3,00	0,30	0,15		1,91					0,65		1,05	3	41,64	34,46	7,17
	Nguyễn Thị Mỹ Lệ			13,72	3,66	3,00	0,30	0,15		1,91					0,65		0,96	5	68,59	56,78	11,81
	Nguyễn Thị Mỹ Lệ			13,80	3,66	3,04	0,30	0,15		1,91					0,69		0,97	2	27,60	22,85	4,75
5	Nguyễn Thị Hằng			11,94	3,34	2,40	0,30			1,67					0,43		0,89	4	47,74	39,52	8,22
	Nguyễn Thị Hằng			12,01	3,34	2,44	0,30			1,67					0,47		0,89	1	12,01	9,94	2,07
	Ngô Thị Phương			10,68	3,03	2,12	0,30			1,52					0,30		0,78	2	21,35	17,68	3,68
6	Ngô Thị Phương			10,74	3,03	2,15	0,30			1,52					0,33		0,79	3	32,23	26,68	5,55
	Ngô Thị Phương			10,62	3,03	2,15	0,30			1,52					0,33		0,72	7	74,36	61,55	12,81
7	Huỳnh Thị Kiều Hoanh			10,68	3,03	2,12	0,30			1,52					0,30		0,78	5	53,38	44,19	9,19
	Huỳnh Thị Kiều Hoanh			10,56	3,03	2,12	0,30			1,52					0,30		0,72	3	31,67	26,21	5,45
	Huỳnh Thị Kiều Hoanh			10,62	3,03	2,15	0,30			1,52					0,33		0,72	4	42,49	35,17	7,32
8	Phạm Thị Thu Viên			9,64	2,72	1,93	0,30			1,36					0,27		0,70	5	48,20	39,90	8,30
	Phạm Thị Thu Viên			9,53	2,72	1,93	0,30			1,36					0,27		0,64	3	28,59	23,67	4,92
	Phạm Thị Thu Viên			10,62	3,03	2,15	0,30			1,52					0,33		0,72	4	42,49	35,17	7,32
9	Lê Thị Niêm			10,92	3,03	2,25	0,30			1,52					0,33	0,10	0,79	5	54,62	45,21	9,41
	Lê Thị Niêm			10,80	3,03	2,25	0,30			1,52					0,33	0,10	0,72	6	64,82	53,65	11,16
	Lê Thị Niêm			10,87	3,03	2,28	0,30			1,52					0,36	0,10	0,73	1	10,87	9,00	1,87
10	Phạm Thị Long			9,46	2,72	1,85	0,30			1,36					0,19		0,68	5	47,29	39,14	8,14
	Phạm Thị Long			9,35	2,72	1,85	0,30			1,36					0,19		0,63	1	9,35	7,74	1,61
	Phạm Thị Long			9,41	2,72	1,88	0,30			1,36					0,22		0,63	6	56,48	46,75	9,73
11	Phạm Thị Bảy			8,39	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,60	5	41,94	34,72	7,22
	Phạm Thị Bảy			8,30	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,55	7	58,07	48,07	10,00
	Trịnh Thị Như Ý			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	3	21,29	17,63	3,67
12	Trịnh Thị Như Ý			8,33	2,41	1,63	0,30			1,21					0,12		0,59	2	16,67	13,80	2,87
	Trịnh Thị Như Ý			8,24	2,41	1,63	0,30			1,21					0,12		0,54	7	57,70	47,76	9,94
	Nguyễn Thị Lệ Chi			8,39	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,60	5	41,94	34,72	7,22
13	Nguyễn Thị Lệ Chi			8,30	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,55	5	41,48	34,34	7,14
	Nguyễn Thị Lệ Chi			8,35	2,41	1,67	0,30			1,21					0,17		0,55	2	16,70	13,82	2,88
	Phạm Thị Thơ			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	5	35,49	29,38	6,11
14	Phạm Thị Thơ			7,98	2,41	1,51	0,30			1,21							0,52	7	55,86	46,24	9,62
	Phan Thị Thư			4,00	2,41	1,63	0,30			1,21					0,12		0,59	3	11,99	9,92	2,06
	Phan Thị Thư			4,31	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,60	2	8,62	7,14	1,48
15	Phan Thị Thư			8,30	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,55	7	58,07	48,07	10,00
	Phạm Thị Huyền			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	5	35,49	29,38	6,11
	Phạm Thị Huyền			7,02	2,10	1,35	0,30			1,05							0,45	0	0,00	0,00	0,00
17	Tô Thị Hoài My			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	5	35,49	29,38	6,11
	Tô Thị Hoài My			7,02	2,10	1,35	0,30			1,05							0,45	7	49,16	40,69	8,47
	Phạm Thị Hải			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	5	35,49	29,38	6,11
18	Phạm Thị Hải			7,02	2,10	1,35	0,30			1,05							0,45	7	49,16	40,69	8,47
	Phạm Thị Lan Vy			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	5	35,49	29,38	6,11
20	Dương Thị Thu Huyền			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	5	35,49	29,38	6,11
	Dương Thị Thu Huyền			7,02	2,10	1,35	0,30			1,05							0,45	7	49,16	40,69	8,47

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2025	QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GOP NĂM 2025														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)			KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
21	Trần Hoa Nhài			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	4	28,39	23,50	4,89
	Trần Hoa Nhài			7,33	2,10	1,46	0,30			1,05					0,11		0,52	1	7,33	6,07	1,26
	Trần Hoa Nhài			7,25	2,10	1,46	0,30			1,05					0,11		0,47	7	50,77	42,02	8,74
22	Trần Thị Mỹ Duyên			8,11	2,41	1,49	0,30			1,05					0,14		0,60	5	40,54	33,56	6,98
	Trần Thị Mỹ Duyên			8,16	2,41	1,52	0,30			1,05					0,17		0,61	1	8,16	6,76	1,41
23	Phạm Thị Hương			7,10	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	6	42,59	35,25	7,33
24	Phạm Thị Hồng			7,21	2,72	0,60	0,30	0,2								0,10	0,69	5	36,06	29,85	6,21
	Phạm Thị Hồng			7,11	2,72	0,60	0,30	0,2								0,10	0,63	6	42,64	35,29	7,34
	Phạm Thị Hồng			7,78	3,03	0,60	0,30	0,2								0,10	0,69	1	7,78	6,44	1,34
25	Biên Chế trồng giáo viên			7,91	2,34	1,51	0,30			1,05					0,16		0,54	3	23,72	19,63	4,08
26	Biên Chế trồng văn thư			5,13	2,10	0,30	0,30										0,45	3	15,40	12,75	2,65
TRƯỜNG MN BA TIỂU		10	10	484,36	108,02	132,04	9,00	3,30	0,00	72,66	11,14	17,10	0,00	0,00	18,33	0,50	29,03	120,00	1.868,17	1.546,43	321,74
1	Trịnh Thị Thương			19,19	3,99	5,47	0,3	0,35		3,04		1,00			0,78		1,20	5	95,96	79,44	16,53
	Trịnh Thị Thương			19,01	3,99	5,47	0,3	0,35		3,04		1,00			0,78		1,10	4	76,03	62,94	13,09
	Trịnh Thị Thương			19,10	3,99	5,51	0,3	0,35		3,04		1,00			0,82		1,11	2	38,21	31,63	6,58
	Trịnh Thị Thương			20,28	4,32	5,76	0,3	0,35		3,27		1,00			0,84		1,18	1	20,28	16,78	3,49
2	Cao Thị Thanh Tâm			15,60	3,65	3,94	0,3	0,25		2,73		0,00			0,66		1,07	5	77,99	64,56	13,43
	Cao Thị Thanh Tâm			16,71	3,96	4,25	0,3	0,25		2,95		0,00			0,76		1,07	7	116,96	96,82	20,14
3	Bùi Thị Thanh Truyền			18,61	3,99	5,19	0,3	0,20		2,93		1,00			0,75		1,16	5	93,05	77,03	16,03
	Bùi Thị Thanh Truyền			18,43	3,99	5,19	0,3	0,20		2,93		1,00			0,75		1,06	4	73,73	61,03	12,70
	Bùi Thị Thanh Truyền			18,52	3,99	5,23	0,3	0,20		2,93		1,00			0,80		1,07	3	55,57	46,00	9,57
4	Chế Thị Kim Tuyền			16,93	3,99	4,31	0,3			2,79		0,50			0,72		1,11	5	84,67	70,09	14,58
	Chế Thị Kim Tuyền			18,43	3,99	5,19	0,3	0,20		2,93		1,00			0,75		1,06	4	73,73	61,03	12,70
	Chế Thị Kim Tuyền			16,85	3,99	4,35	0,3			2,79		0,50			0,76		1,02	3	50,55	41,85	8,71
5	Phạm Thị Hạnh			18,67	4,27	4,89	0,3			2,99		0,70			0,90		1,21	1	18,67	15,45	3,21
	Phạm Thị Hạnh			18,76	4,27	4,93	0,3			2,99		0,70			0,94		1,22	4	75,04	62,12	12,92
	Phạm Thị Hạnh			18,57	4,27	4,93	0,3			2,99		0,70			0,94		1,12	4	74,29	61,50	12,79
	Phạm Thị Hạnh			19,11	4,27	5,23	0,3			2,99		1,00			0,94		1,12	3	57,34	47,46	9,88
6	Phạm Thị Yên			19,21	4,27	5,19	0,3			2,99		1,00			0,90		1,21	1	19,21	15,90	3,31
	Phạm Thị Yên			19,30	4,27	5,23	0,3			2,99		1,00			0,94		1,22	4	77,20	63,91	13,30
	Phạm Thị Yên			19,11	4,27	5,23	0,3			2,99		1,00			0,94		1,12	7	133,79	110,75	23,04
7	Đồng Thị Liên			15,57	3,66	3,98	0,3			2,56		0,50			0,62		1,01	4	62,28	51,56	10,73
	Đồng Thị Liên			15,65	3,66	4,02	0,3			2,56		0,50			0,66		1,01	1	15,65	12,96	2,70
	Đồng Thị Liên			15,50	3,66	4,02	0,3			2,56		0,50			0,66		0,93	5	77,48	64,14	13,34
	Đồng Thị Liên			16,76	3,99	4,31	0,3			2,79		0,50			0,72		1,01	2	33,53	27,75	5,77
8	Đinh Thị Hồng			10,68	2,10	3,34	0,3			1,47	1,47	0,00			0,00	0,10	0,49	5	53,40	44,20	9,20
	Đinh Thị Hồng			10,60	2,10	3,34	0,3			1,47	1,47	0,00			0,00	0,10	0,45	7	74,23	61,45	12,78
9	Đặng Thị Thu Hiền			10,50	2,10	3,24	0,3			1,47	1,47	0,00			0,00		0,49	5	52,50	43,46	9,04
	Đặng Thị Thu Hiền			10,42	2,10	3,24	0,3			1,47	1,47	0,00			0,00		0,45	7	72,97	60,41	12,57
10	Nguyễn Thị Trúc			8,73	2,10	2,21	0,3	0,2		0,00	1,61	0,00			0,00	0,10	0,54	3	26,19	21,68	4,51
	Nguyễn Thị Trúc			9,81	2,41	2,43	0,3	0,2		0,00	1,83	0,00			0,00	0,10	0,61	2	19,62	16,24	3,38
	Nguyễn Thị Trúc			9,72	2,41	2,43	0,3	0,2		0,00	1,83	0,00			0,00	0,10	0,56	7	68,02	56,30	11,71
Trường Mầm non Ba Ngạc		26	26	484,38	102,62	140,21	14,80	4,20	0,00	69,51	28,83	12,20	0,00	0,00	10,26	0,40	26,28		2.061,57	1.706,52	355,05
1	Thân Thị Thu Hương			18,543	3,65	5,511	0,4	0,500		2,905		1,000			0,706		1,141	5	92,71	76,75	15,97
2	Thân Thị Thu Hương			18,368	3,65	5,511	0,4	0,500		2,905		1,000			0,706		1,044	5	91,84	76,02	15,82
3	Thân Thị Thu Hương			18,459	3,65	5,552	0,4	0,500		2,905		1,000			0,747		1,053	2	36,92	30,56	6,36
4	Trần Thị Thu			17,102	3,66	4,739	0,4	0,350		2,807		0,500			0,682		1,103	4	68,41	56,63	11,78
5	Trần Thị Thu			17,191	3,66	4,779	0,4	0,350		2,807		0,500			0,722		1,112	1	17,19	14,23	2,96
6	Trần Thị Thu			17,021	3,66	4,779	0,4	0,350		2,807		0,500			0,722		1,017	5	85,11	70,45	14,66
7	Trần Thị Thu			18,648	3,99	5,269	0,4	0,350		3,038		0,700			0,781		1,101	2	37,30	30,87	6,42
8	Phạm Thị Dị			20,257	4,27	5,716	0,4	0,150		3,094		1,000			0,972	0,100	1,267	5	101,28	83,84	17,44
9	Phạm Thị Dị			20,062	4,27	5,716	0,4	0,150		3,094		1,000			0,972	0,100	1,159	7	140,44	116,25	24,19
10	Võ Thị Bích Phương			17,984	3,99	4,829	0,4	0,200		2,933		0,500			0,796		1,172	5	89,92	74,43	15,49
11	Võ Thị Bích Phương			17,804	3,99	4,829	0,4	0,200		2,933		0,500			0,796		1,072	7	124,63	103,16	21,46
12	Bùi Thị Kiều Oanh			10,282	2,41	2,708	0,4			1,687		0,500			0,121		0,595	2	20,56	17,02	3,54
13	Bùi Thị Kiều Oanh			10,335	2,41	2,732	0,4		Page 3	1,687		0,500			0,145		0,600	3	31,01	25,67	5,34

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2025	QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GOP NĂM 2025														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)			KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
14	Bùi Thị Kiều Oanh			10,244	2,41	2,732	0,4			1,687		0,500			0,145		0,549	7	71,70	59,36	12,35
15	Phạm Thị Dờm			12,472	2,41	3,919	0,4			1,687	1,687				0,145		0,600	2	24,94	20,65	4,30
16	Phạm Thị Dờm			10,335	2,41	2,732	0,4			1,687		0,500			0,145		0,600	3	31,01	25,67	5,34
17	Phạm Thị Dờm			10,296	2,41	2,756	0,4			1,687		0,500			0,169		0,554	4	41,18	34,09	7,09
18	Phạm Thị Dờm			11,412	2,72	2,994	0,4			1,904		0,500			0,190		0,626	3	34,24	28,34	5,90
19	Đỗ Thị Kim Hường			10,680	2,10	3,340	0,4			1,470	1,470						0,494	5	53,40	44,20	9,20
20	Đỗ Thị Kim Hường			10,605	2,10	3,340	0,4			1,470	1,470						0,452	1	10,60	8,78	1,83
21	Đỗ Thị Kim Hường			12,327	2,41	3,895	0,4			1,687	1,687				0,121		0,544	6	73,96	61,23	12,74
22	Phạm Thị Tha			10,680	2,10	3,340	0,4			1,470	1,470						0,494	5	53,40	44,20	9,20
23	Phạm Thị Tha			10,605	2,10	3,340	0,4			1,470	1,470						0,452	1	10,60	8,78	1,83
24	Phạm Thị Tha			10,191	2,410	2,708	0,4			1,687		0,500			0,121		0,544	6	61,14	50,61	10,53
25	Phạm Thị Trang			12,151	2,410	3,774	0,4			1,687	1,687						0,566	5	60,75	50,29	10,46
26	Phạm Thị Trang			12,064	2,410	3,774	0,4			1,687	1,687						0,518	1	12,06	9,99	2,08
27	Phạm Thị Trang			10,191	2,410	2,708	0,4			1,687		0,500			0,121		0,544	6	61,14	50,61	10,53
28	Phạm Thị Ly			10,680	2,100	3,340	0,4			1,470	1,470						0,494	3	32,04	26,52	5,52
29	Phạm Thị Ly			12,419	2,410	3,895	0,4			1,687	1,687				0,121		0,595	2	24,84	20,56	4,28
30	Phạm Thị Ly			12,327	2,410	3,895	0,4			1,687	1,687				0,121		0,544	7	86,29	71,43	14,86
31	Phạm Thị Thu Thủy			10,680	2,100	3,340	0,4			1,470	1,470						0,494	5	53,40	44,20	9,20
32	Phạm Thị Thu Thủy			12,064	2,410	3,774	0,4			1,687	1,687						0,518	7	84,45	69,90	14,54
33	Nguyễn Thị Mỹ Huyền			10,680	2,100	3,340	0,4			1,470	1,470						0,494	5	53,40	44,20	9,20
34	Nguyễn Thị Mỹ Huyền			10,605	2,100	3,340	0,4			1,470	1,470						0,452	7	74,23	61,45	12,78
35	Trần Thị Kim Xuyên			8,731	2,100	2,210	0,4	0,200			1,610						0,541	3	26,19	21,68	4,51
36	Trần Thị Kim Xuyên			9,991	2,410	2,527	0,4	0,200			1,827					0,100	0,613	2	19,98	16,54	3,44
37	Trần Thị Kim Xuyên			9,897	2,410	2,527	0,4	0,200			1,827					0,100	0,561	7	69,28	57,35	11,93
TRƯỜNG TIỂU HỌC BA VÌ		34	28	1.016,17	272,23	219,78	24,30	6,00	1,74	138,63	4,92	0,00	0,00	0,00	42,77	1,42	72,53	336,00	4.276,44	3.539,95	736,50
1	Kiều Thị Thủy			17,403	4,34	4,006	0,3	0,5		2,42					0,73	0,06	1,32	1	17,403	14,41	2,997
2	Kiều Thị Thủy			17,200	4,34	4,006	0,3	0,5		2,42					0,73	0,06	1,21	6	103,200	85,43	17,773
3	Nguyễn Văn Vũ			17,661	4,34	4,1128	0,3	0,4		2,37					1,04		1,36	6	105,967	87,72	18,250
4	Nguyễn Văn Vũ			17,453	4,34	4,1128	0,3	0,4		2,37					1,04		1,24	6	104,718	86,68	18,035
5	Trần Thị Thu Thao			22,062	4,98	5,54184	0,3	0,4	0,30	2,84					1,70		1,73	6	132,373	109,58	22,797
6	Trần Thị Thu Thao			21,983	4,98	5,63148	0,3	0,4	0,35	2,86					1,72		1,60	3	65,948	54,59	11,358
7	Trần Thị Thu Thao			21,983	4,98	5,63148	0,3	0,4	0,35	2,86					1,72		1,60	3	65,948	54,59	11,358
8	Trần Thị Bích Vân			20,006	4,98	4,5886	0,3	0,2		2,59					1,40	0,1	1,55	2	40,012	33,12	6,891
9	Trần Thị Bích Vân			20,933	4,98	5,02933	0,3	0,2	0,25	2,71					1,47	0,1	1,62	4	83,733	69,31	14,421
10	Trần Thị Bích Vân			20,685	4,98	5,02933	0,3	0,2	0,25	2,71					1,47	0,1	1,48	2	41,370	34,25	7,125
11	Trần Thị Bích Vân			20,804	4,98	5,08362	0,3	0,2	0,25	2,71					1,52	0,1	1,49	4	83,215	68,88	14,332
12	Nguyễn Thị Thiên Lý			19,941	4,98	4,5404	0,3	0,2		2,59					1,45		1,56	6	119,648	99,04	20,606
13	Nguyễn Thị Thiên Lý			19,941	4,98	4,5404	0,3	0,2		2,59					1,45		1,56	4	79,766	66,03	13,737
14	Nguyễn Thị Thiên Lý			19,816	4,98	4,5922	0,3	0,2		2,59					1,50		1,44	2	39,632	32,81	6,826
15	Đặng Văn Giám			16,876	4,32	3,7968	0,3			2,16					1,04	0,3	1,26	6	101,257	83,82	17,439
16	Đặng Văn Giám			16,683	4,32	3,7968	0,3			2,16					1,04	0,3	1,15	6	100,100	82,86	17,239
17	Nguyễn Thị Thủy Vân			19,192	4,98	4,1844	0,3			2,49					1,39		1,50	6	115,154	95,32	19,832
18	Nguyễn Thị Thủy Vân			18,963	4,98	4,1844	0,3			2,49					1,39		1,37	4	75,851	62,79	13,063
19	Nguyễn Thị Thủy Vân			19,072	4,98	4,2342	0,3			2,49					1,44		1,38	2	38,143	31,57	6,569
20	Nguyễn Thị Quyên Sa			16,240	4,32	3,4536	0,3			2,16					0,99		1,25	6	97,441	80,66	16,781
21	Nguyễn Thị Quyên Sa			16,049	4,32	3,4536	0,3			2,16					0,99		1,14	6	96,293	79,71	16,584
22	Kiều Duy Lộc			18,490	4,65	4,186	0,3	0,2		2,43					1,26		1,44	6	110,939	91,83	19,106
23	Kiều Duy Lộc			18,270	4,65	4,186	0,3	0,2		2,43					1,26		1,31	6	109,619	90,74	18,879
24	Nguyễn Thị Bích Chung			17,795	4,32	4,3176	0,3			3,02					0,99		1,25	6	106,772	88,38	18,389
25	Nguyễn Thị Bích Chung			17,604	4,32	4,3176	0,3			3,02					0,99		1,14	2	35,208	29,14	6,064
26	Nguyễn Thị Bích Chung			16,049	4,32	3,4536	0,3			2,16					0,99		1,14	4	64,195	53,14	11,056
27	Nguyễn Thị Hồng Vân			14,952	3,99	3,1728	0,3			2,00					0,88		1,14	6	89,713	74,26	15,451
28	Nguyễn Thị Hồng Vân			14,777	3,99	3,1728	0,3			2,00					0,88		1,05	6	88,661	73,39	15,269
29	Võ Thị Phương Thanh			15,023	3,99	3,2235	0,3	0,2		2,10					0,63		1,13	6	90,135	74,61	15,523
30	Võ Thị Phương Thanh			14,849	3,99	3,2235	0,3	0,2		2,10					0,63		1,04	6	89,094	73,75	15,344
31	Nguyễn Thị Thu			13,109	3,66	2,6424	0,3			1,83					0,51		0,98	6	78,655	65,11	13,546
32	Nguyễn Thị Thu			12,879	3,66	2,6058	0,3		Page 4	1,83					0,48		0,89	4	51,516	42,64	8,872

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2025	QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)			KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
33	Nguyễn Thị Thu			12,959	3,66	2,6424	0,3			1,83					0,51		0,90	2	25,918	21,45	4,464
34	Trần Thị Nghi			11,606	3,33	2,2647	0,3			1,67					0,30		0,85	2	23,212	19,21	3,998
35	Trần Thị Nghi			11,680	3,33	2,298	0,3			1,67					0,33		0,86	1	11,680	9,67	2,012
36	Trần Thị Nghi			13,921	4	2,7	0,3			2,00					0,40		1,03	3	41,764	34,57	7,193
37	Trần Thị Nghi			13,763	4	2,7	0,3			2,00					0,40		0,95	6	82,577	68,36	14,222
38	Bùi Thị Thanh			11,606	3,33	2,2647	0,3			1,67					0,30		0,85	2	23,212	19,21	3,998
39	Nguyễn Thị Trường Giang			11,606	3,33	2,2647	0,3			1,67					0,30		0,85	3	34,817	28,82	5,996
40	Nguyễn Thị Trường Giang			13,832	4	2,66	0,3			2,00					0,36		1,02	3	41,497	34,35	7,147
41	Nguyễn Thị Trường Giang			13,675	4	2,66	0,3			2,00					0,36		0,94	2	27,351	22,64	4,710
42	Nguyễn Thị Trường Giang			13,763	4	2,7	0,3			2,00					0,40		0,95	4	55,051	45,57	9,481
43	Phạm Lý Sơn			7,849	2,26	1,543	0,3			1,13					0,11		0,56	2	15,698	12,99	2,704
44	Phạm Lý Sơn			8,551	2,46	1,6776	0,3			1,23					0,15		0,61	4	34,203	28,31	5,890
45	Phạm Lý Sơn			8,457	2,46	1,6776	0,3			1,23					0,15		0,56	6	50,741	42,00	8,739
46	Đinh Thị Cây			7,848	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	3	23,543	19,49	4,055
47	Đinh Thị Cây			8,108	2,34	1,587	0,3			1,17					0,12		0,58	3	24,324	20,13	4,189
48	Đinh Thị Cây			8,019	2,34	1,587	0,3			1,17					0,12		0,53	6	48,117	39,83	8,287
49	Trần Thị Lệ Trang			8,108	2,34	1,587	0,3			1,17					0,12		0,58	6	48,647	40,27	8,378
50	Trần Thị Lệ Trang			8,019	2,34	1,587	0,3			1,17					0,12		0,53	5	40,097	33,19	6,906
51	Trần Thị Lệ Trang			8,071	2,34	1,6104	0,3			1,17					0,14		0,53	1	8,071	6,68	1,390
52	Mai Thị Liên			11,316	3	2,452	0,3	0,2		1,60					0,35		0,83	6	67,897	56,20	11,693
53	Mai Thị Liên			11,188	3	2,452	0,3	0,2		1,60					0,35		0,76	1	11,188	9,26	1,927
54	Mai Thị Liên			11,258	3	2,484	0,3	0,2		1,60					0,38		0,77	5	56,291	46,60	9,695
55	Đinh Thị Huyền			7,848	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	5	39,239	32,48	6,758
56	Đinh Thị Huyền			9,175	2,67	1,7685	0,3			1,34					0,13		0,66	1	9,175	7,60	1,580
57	Đinh Thị Huyền			9,074	2,67	1,7685	0,3			1,34					0,13		0,60	6	54,446	45,07	9,377
58	Nguyễn Hoàng Anh Quyền			7,848	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	6	47,087	38,98	8,109
59	Nguyễn Hoàng Anh Quyền			7,764	2,34	1,47	0,3			1,17							0,50	6	46,581	38,56	8,022
60	Trần Thị Ánh Nguyệt			7,848	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	6	47,087	38,98	8,109
61	Trần Thị Ánh Nguyệt			7,764	2,34	1,47	0,3			1,17							0,50	2	15,527	12,85	2,674
62	Trần Thị Ánh Nguyệt			11,554	2,34	3,576	0,3			1,64	1,64						0,50	4	46,218	38,26	7,960
63	Phạm Thị Bé			7,848	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	6	47,087	38,98	8,109
64	Đinh Thị Thủy Vân			11,642	2,34	3,578	0,3			1,64	1,64						0,55	6	69,853	57,82	12,030
65	Trần Thị Lánh			6,755	1,99	1,295	0,3			1,00							0,47	1	6,755	5,59	1,163
66	Trần Thị Lánh			7,848	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	5	39,239	32,48	6,758
67	Trần Thị Lánh			7,764	2,34	1,47	0,3			1,17							0,50	6	46,581	38,56	8,022
68	Trương Thị Tiết Trinh			6,755	1,99	1,295	0,3			1,00							0,47	3	20,264	16,77	3,490
69	Trương Thị Tiết Trinh			6,683	1,99	1,295	0,3			1,00							0,43	4	26,733	22,13	4,604
70	Trương Thị Tiết Trinh			7,764	2,34	1,47	0,3			1,17							0,50	2	15,527	12,85	2,674
71	Đinh Thị Nhung			6,755	1,99	1,295	0,3			1,00							0,47	3	20,264	16,77	3,490
72	Đinh Thị Nhung			6,683	1,99	1,295	0,3			1,00							0,43	1	6,683	5,53	1,151
73	Đinh Thị Nhung			7,764	2,34	1,47	0,3			1,17							0,50	5	38,818	32,13	6,685
74	Đinh Thị Tiên			6,755	1,99	1,295	0,3			1,00							0,47	3	20,264	16,77	3,490
75	Đinh Thị Tiên			6,683	1,99	1,295	0,3			1,00							0,43	2	13,366	11,06	2,302
76	Đinh Thị Tiên			11,558	2,34	3,578	0,3			1,64	1,64						0,50	4	46,232	38,27	7,962
77	Phạm Thị Bé			5,861	2,06	0,712	0,3			0,41							0,48	6	35,166	29,11	6,056
78	Phạm Thị Bé			5,787	2,06	0,712	0,3			0,41							0,44	6	34,721	28,74	5,980
79	Lữ Thị Hồng Phương			5,388	2,1	0,4	0,3									0,1	0,49	6	32,330	26,76	5,568
80	Lữ Thị Hồng Phương			5,313	2,1	0,4	0,3									0,1	0,45	2	10,625	8,80	1,830
81	Lữ Thị Hồng Phương			5,750	2,1	0,6	0,3	0,2								0,1	0,49	4	23,000	19,04	3,961
82	Phạm Văn Đức GVHD			0,000		0													0,000	0,00	0,000
83	Nguyễn Thị Hồng Nhung GVHD			0,000		0											0,00		0,000	0,00	0,000
84	Nguyễn Thị Tuyết Lan GVHD			0,000		0											0,00		0,000	0,00	0,000
85	Phạm Ly Na GVHD			0,000		0											0,00		0,000	0,00	0,000
86	Phạm Thị Huệ GVHD			0,000		0											0,00		0,000	0,00	0,000
87	Lê Thị Minh Khoa NVHD			0,000															0,000	0,00	0,000
Trường TH&THCS Ba Ngạc		37	37	1.370,58	291,62	390,30	35,60	7,95	0,00	196,78	68,63	41,20	0,00	0,00	39,34	0,80	77,64		6.257,98	5.180,22	1.077,76
	Ngô Thị Nhị			23,526	4,68	6,866	0,400	0,550		3,661		1,000			1,255		1,524	4	94,11	77,90	16,21

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2025	QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó									CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)	KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025			Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025	
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ						PHỤ CẤP KHÁC
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
1	Ngô Thị Nhi			23,643	4,68	6,919	0,400	0,550		3,661		1,000			1,308		1,536	1	23,64	19,57	4,07
	Ngô Thị Nhi			23,407	4,68	6,919	0,400	0,550		3,661		1,000			1,308		1,406	7	163,85	135,63	28,22
2	Trương Quang Trang			24,607	4,98	7,072	0,400	0,400		3,766		1,000			1,506		1,618	5	123,04	101,85	21,19
	Trương Quang Trang			24,359	4,98	7,072	0,400	0,400		3,766		1,000			1,506		1,481	5	121,80	100,82	20,98
	Trương Quang Trang			24,477	4,98	7,126	0,400	0,400		3,766		1,000			1,560		1,492	2	48,95	40,52	8,43
3	Nguyễn Đình Tâm			20,261	4,34	5,622	0,400	0,450		3,353		0,700			0,719		1,294	5	101,30	83,86	17,45
	Nguyễn Đình Tâm			20,062	4,34	5,622	0,400	0,450		3,353		0,700			0,719		1,184	7	140,44	116,25	24,19
4	Nguyễn Thị Thủy Lệ			22,000	4,65	6,159	0,400	0,200		3,395		1,000			1,164		1,413	4	88,00	72,84	15,16
	Nguyễn Thị Thủy Lệ			22,108	4,65	6,208	0,400	0,200		3,395		1,000			1,213		1,425	1	22,11	18,30	3,81
	Nguyễn Thị Thủy Lệ			21,890	4,65	6,208	0,400	0,200		3,395		1,000			1,213		1,303	7	153,23	126,84	26,39
5	Đoàn Ngọc Vinh			20,553	4,34	5,777	0,400	0,200		3,178		1,000			0,999		1,302	5	102,77	85,07	17,70
	Đoàn Ngọc Vinh			20,354	4,34	5,777	0,400	0,200		3,178		1,000			0,999		1,191	7	142,48	117,94	24,54
6	Hồ Thị Thu Trang			20,373	4,32	5,713	0,400	0,200		3,164		1,000			0,949		1,285	4	81,49	67,46	14,03
	Hồ Thị Thu Trang			20,474	4,32	5,758	0,400	0,200		3,164		1,000			0,994		1,296	1	20,47	16,95	3,53
	Hồ Thị Thu Trang			20,275	4,32	5,758	0,400	0,200		3,164		1,000			0,994		1,186	7	141,93	117,48	24,44
7	Ngô Hoàng Long			13,876	3,03	3,852	0,400	0,200		2,261		0,700			0,291		0,827	2	27,75	22,97	4,78
	Ngô Hoàng Long			13,948	3,03	3,884	0,400	0,200		2,261		0,700			0,323		0,835	3	41,84	34,64	7,21
	Ngô Hoàng Long			13,820	3,03	3,884	0,400	0,200		2,261		0,700			0,323		0,764	7	96,74	80,08	16,66
8	Lê Văn Ninh			23,581	4,98	6,577	0,400	0,150		3,591		1,000			1,436		1,543	5	117,90	97,60	20,31
	Lê Văn Ninh			23,345	4,98	6,577	0,400	0,150		3,591		1,000			1,436		1,412	5	116,72	96,62	20,10
	Lê Văn Ninh			23,457	4,98	6,629	0,400	0,150		3,591		1,000			1,488		1,423	2	46,91	38,83	8,08
9	Lê Thị Tổ Uyên			13,082	3	3,476	0,400	0,150		2,205		0,500			0,221		0,792	3	39,24	32,49	6,76
	Lê Thị Tổ Uyên			13,152	3	3,507	0,400	0,150		2,205		0,500			0,252		0,799	2	26,30	21,77	4,53
	Lê Thị Tổ Uyên			13,029	3	3,507	0,400	0,150		2,205		0,500			0,252		0,731	7	91,20	75,50	15,71
10	Bùi Quang Hiền			17,999	3,33	5,770	0,400	0,150		2,436	2,436				0,348		0,900	5	90,00	74,50	15,50
	Bùi Quang Hiền			18,546	3,33	6,083	0,400	0,150		2,436	2,436				0,661		0,890	7	129,82	107,47	22,36
	Huỳnh Ngọc Duy			11,216	2,67	2,903	0,400			1,869		0,500			0,134		0,659	4	44,87	37,14	7,73
11	Huỳnh Ngọc Duy			12,402	3,00	3,150	0,400			2,100		0,500			0,150		0,740	1	12,40	10,27	2,14
	Huỳnh Ngọc Duy			12,355	3,00	3,180	0,400			2,100		0,500			0,180		0,684	7	86,48	71,59	14,89
12	Phạm Văn Ý			15,867	3,66	4,174	0,400			2,562		0,700			0,512		0,981	5	79,33	65,67	13,66
	Phạm Văn Ý			15,717	3,66	4,174	0,400			2,562		0,700			0,512		0,897	7	110,02	91,07	18,95
13	Hoàng Thị Liễu			21,610	4,65	5,957	0,400			3,255		1,000			1,302		1,399	5	108,05	89,44	18,61
	Hoàng Thị Liễu			21,610	4,65	5,957	0,400			3,255		1,000			1,302		1,399	5	108,05	89,44	18,61
	Hoàng Thị Liễu			21,498	4,65	6,004	0,400			3,255		1,000			1,349		1,290	2	43,00	35,59	7,40
14	Phạm Thị Lênh			19,759	4,34	5,393	0,400			3,038		1,000			0,955		1,244	5	98,79	81,78	17,01
	Phạm Thị Lênh			19,568	4,34	5,393	0,400			3,038		1,000			0,955		1,138	7	136,98	113,39	23,59
15	Nguyễn Khánh Dư			23,396	3,99	7,864	0,400			2,793	2,793	1,000			0,878		1,144	5	116,98	96,83	20,15
	Nguyễn Khánh Dư			23,221	3,99	7,864	0,400			2,793	2,793	1,000			0,878		1,047	7	162,54	134,55	27,99
16	Mai Văn Vui			15,785	3,66	4,138	0,400			2,562		0,700			0,476		0,972	5	78,93	65,33	13,59
16	Mai Văn Vui			15,637	3,66	4,138	0,400			2,562		0,700			0,476		0,889	5	78,18	64,72	13,46
16	Mai Văn Vui			15,717	3,66	4,174	0,400			2,562		0,700			0,512		0,897	2	31,43	26,02	5,41
17	Đinh Thị Mỹ Hậu			15,785	3,66	4,138	0,400			2,562		0,700			0,476		0,972	4	63,14	52,27	10,87
	Đinh Thị Mỹ Hậu			15,867	3,66	4,174	0,400			2,562		0,700			0,512		0,981	1	15,87	13,13	2,73
	Đinh Thị Mỹ Hậu			15,717	3,66	4,174	0,400			2,562		0,700			0,512		0,897	7	110,02	91,07	18,95
18	Đinh Thị Nhiễm			9,770	2,34	2,538	0,400			1,638		0,500					0,550	3	29,31	24,26	5,05
	Đinh Thị Nhiễm			10,030	2,34	2,655	0,400			1,638		0,500			0,117		0,577	2	20,06	16,61	3,45
	Đinh Thị Nhiễm			9,942	2,34	2,655	0,400			1,638		0,500			0,117		0,528	7	69,59	57,61	11,99
19	Nguyễn Thị Thu Hằng			15,349	3,00	4,780	0,400			2,100	2,100				0,180		0,747	3	46,05	38,12	7,93
	Nguyễn Thị Thu Hằng			15,416	3,00	4,810	0,400			2,100	2,100				0,210		0,754	2	30,83	25,52	5,31
	Nguyễn Thị Thu Hằng			15,300	3,00	4,810	0,400			2,100	2,100				0,210		0,690	7	107,10	88,66	18,45
20	Phạm T. Phương Hoàng			11,819	2,34	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	5	59,09	48,92	10,18
	Phạm T. Phương Hoàng			11,734	2,34	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
21	Phạm Thị Hạ			11,819	2,34	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	5	59,09	48,92	10,18
	Phạm Thị Hạ			11,734	2,34	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
22	Huỳnh Thị Ly Ly			11,819	2,34	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	5	59,09	48,92	10,18
	Huỳnh Thị Ly Ly			11,734	2,34	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
23	Võ Thị Lệ Thu			11,819	2,34	3,676	0,400		Page 6	1,638	1,638						0,550	5	59,09	48,92	10,18

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2025	QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GOP NĂM 2025														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)			KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÃU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
23	Võ Thị Lệ Thu			11,734	2,34	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
24	Phan Đình Sơn			9,654	2,410	2,387	0,400			1,687						0,300	0,566	5	48,27	39,96	8,31
	Phan Đình Sơn			9,567	2,410	2,387	0,400			1,687						0,300	0,518	7	66,97	55,44	11,53
25	Hồ Thị Trinh			11,819	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	5	59,09	48,92	10,18
	Hồ Thị Trinh			11,734	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	1	11,73	9,71	2,02
	Hồ Thị Trinh			11,990	2,340	3,793	0,400			1,638	1,638				0,117		0,528	3	35,97	29,78	6,19
	Hồ Thị Trinh			9,942	2,340	2,655	0,400			1,638		0,500			0,117		0,528	3	29,83	24,69	5,14
26	Phạm Thị Yến Nhi			13,740	2,670	4,298	0,400			1,869	1,869					0,160	0,665	5	68,70	56,87	11,83
	Phạm Thị Yến Nhi			13,638	2,670	4,298	0,400			1,869	1,869					0,160	0,608	7	95,47	79,02	16,44
27	Đinh T. Thanh Tâm			9,227	3,060	1,300	0,400	0,200				0,700					0,766	3	27,68	22,91	4,77
	Đinh T. Thanh Tâm			9,672	3,260	1,300	0,400	0,200				0,700					0,813	2	19,34	16,01	3,33
	Đinh T. Thanh Tâm			9,547	3,260	1,300	0,400	0,200				0,700					0,744	4	38,19	31,61	6,58
	Đinh T. Thanh Tâm			10,087	3,260	1,600	0,400	0,200				1,000					0,744	3	30,26	25,05	5,21
28	Phạm Thị Hồng			10,491	2,060	3,284	0,400			1,442	1,442						0,484	5	52,45	43,42	9,03
	Phạm Thị Hồng			10,416	2,060	3,284	0,400			1,442	1,442						0,443	7	72,91	60,36	12,56
29	Huỳnh Thị Kim Thuý			9,294	2,410	2,187	0,400				1,687					0,100	0,566	5	46,47	38,47	8,00
	Huỳnh Thị Kim Thuý			9,207	2,410	2,187	0,400				1,687					0,100	0,518	4	36,83	30,49	6,34
30	Phạm Văn Hoàng			11,819	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	2	23,64	19,57	4,07
	Phạm Văn Hoàng			11,734	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
31	Đỗ Thị Mỹ Lệ			11,819	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	2	23,64	19,57	4,07
	Đỗ Thị Mỹ Lệ			11,734	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
32	Phạm Thị Hoa			11,819	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	2	23,64	19,57	4,07
	Phạm Thị Hoa (giảm CD T6)			11,734	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
33	Trần Thị Cẩm Vi			11,819	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	2	23,64	19,57	4,07
	Trần Thị Cẩm Vi			11,734	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
34	Phạm Thị Thảo			11,819	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	2	23,64	19,57	4,07
	Phạm Thị Thảo			11,734	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	7	82,14	67,99	14,15
35	Lê Thị Ngọc Ngà			15,416	3,000	4,810	0,400			2,100	2,100				0,210		0,754	5	77,08	63,80	13,27
	Lê Thị Ngọc Ngà			15,366	3,000	4,840	0,400			2,100	2,100				0,240		0,697	7	107,56	89,04	18,52
36	Bùi Lê Vy			11,819	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,550	1	11,82	9,78	2,04
	Bùi Lê Vy			11,734	2,340	3,676	0,400			1,638	1,638						0,503	2	23,47	19,43	4,04
37	Đinh Thị Ước			5,500													1,183	4	22,00	18,21	3,79
Trường TH&THCS Ba Tiêu		28	27	1.171,01	269,00	309,76	21,30	6,25	0,00	179,73	32,30	22,10	0,00	0,00	44,99	3,10	71,80	295,50	4.759,00	3.939,39	819,61
1	Nguyễn Thanh Hoàng			22,63	5,02	5,95	0,30	0,45		3,83		0,0			1,37		1,61	4	90,528	74,94	15,59
2	Nguyễn Thanh Hoàng			23,29	5,02	6,30	0,30	0,45		3,83		0,0			1,42	0,30	1,62	2	46,587	38,56	8,02
3	Nguyễn Thanh Hoàng			23,05	5,02	6,30	0,30	0,45		3,83		0,0			1,42	0,30	1,48	2	46,091	38,15	7,94
4	Nguyễn Thanh Hoàng			24,41	5,36	6,63	0,30	0,45		4,07		0,0			1,51	0,30	1,57	4	97,643	80,83	16,82
5	Nguyễn T Hồng Vân			23,12	4,98	6,27	0,30	0,30		3,70		0,5			1,48		1,59	3	69,350	57,41	11,94
6	Nguyễn T Hồng Vân			23,66	4,98	6,57	0,30	0,30		3,70		0,5			1,48	0,30	1,59	3	70,970	58,75	12,22
7	Nguyễn T Hồng Vân			23,41	4,98	6,57	0,30	0,30		3,70		0,5			1,48	0,30	1,45	4	93,654	77,52	16,13
8	Nguyễn T Hồng Vân			22,99	4,98	6,33	0,30	0,30		3,70		0,5			1,53		1,46	2	45,978	38,06	7,92
9	Trần Đức			20,43	4,34	5,66	0,30	0,35		3,28		0,7			1,03		1,34	5	102,145	84,55	17,59
10	Trần Đức			21,78	4,68	5,98	0,30	0,35		3,52		0,7			1,11		1,44	3	65,338	54,09	11,25
11	Trần Đức			21,67	4,68	6,03	0,30	0,35		3,52		0,7			1,16		1,33	4	86,674	71,75	14,93
12	Trần Ngọc Vy			24,87	5,36	6,76	0,30	0,20		3,89		0,7			1,67		1,70	6	149,241	123,54	25,70
13	Trần NgọcVy			24,61	5,36	6,76	0,30	0,20		3,89		0,7			1,67		1,55	6	147,679	122,25	25,43
14	Nguyễn Văn Tiến			19,45	4,32	5,22	0,30	0,20		3,16		0,5			0,86	0,20	1,26	6	116,714	96,61	20,10
15	Nguyễn Văn Tiến			19,26	4,32	5,22	0,30	0,20		3,16		0,5			0,86	0,20	1,16	3	57,776	47,83	9,95
16	Nguyễn Văn Tiến			19,62	4,32	5,42	0,30	0,20		3,16		0,7			0,86	0,20	1,16	2	39,237	32,48	6,76
17	Nguyễn Văn Tiến			19,72	4,32	5,47	0,30	0,20		3,16		0,7			0,90	0,20	1,17	1	19,717	16,32	3,40
18	Phạm Thị Thu			18,00	4,34	4,49	0,30			3,04		0,5			0,65		1,17	6	108,020	89,42	18,60
19	Phạm Thị Thu			17,82	4,34	4,49	0,30			3,04		0,5			0,65		1,07	6	106,942	88,52	18,42
20	Nguyễn Thị Thanh Hòa			7,53	2,66	0,90	0,30					0,5			0,00	0,10	0,63	6	45,199	37,41	7,78
21	Nguyễn Thị Thanh Hòa			7,87	2,86	0,90	0,30					0,5			0,00	0,10	0,61	6	47,249	39,11	8,14
22	Nguyễn Thị Lan Phương			14,44	3,33	3,79	0,30	0,20	Page 7	2,47		0,5			0,32		0,90	6	86,647	71,72	14,92

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2025	QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GOP NĂM 2025														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)			KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
23	Nguyễn Thị Lan Phương			16,74	4,00	4,32	0,30	0,20		2,94		0,5			0,38		0,98	2	33,488	27,72	5,77
24	Nguyễn Thị Lan Phương			16,84	4,00	4,36	0,30	0,20		2,94		0,5			0,42		0,99	4	67,344	55,75	11,60
25	Nguyễn Thị Thủy Trang			22,30	5,02	5,87	0,30			3,51		0,7			1,36		1,50	6	133,786	110,75	23,04
26	Nguyễn Thị Thủy Trang			22,07	5,02	5,87	0,30			3,51		0,7			1,36		1,37	4	88,273	73,07	15,20
27	Nguyễn Thị Thủy Trang			22,18	5,02	5,92	0,30			3,51		0,7			1,41		1,38	2	44,356	36,72	7,64
28	Trương Thị Nương			22,25	4,98	5,88	0,30			3,49		0,7			1,39		1,50	6	133,471	110,48	22,99
29	Trương Thị Nương			22,02	4,98	5,88	0,30			3,49		0,7			1,39		1,37	4	88,062	72,90	15,17
30	Trương Thị Nương			22,12	4,98	5,93	0,30			3,49		0,7			1,44		1,38	2	44,249	36,63	7,62
31	Nguyễn Thị Bông			22,30	5,02	5,87	0,30			3,51		0,7			1,36		1,50	6	133,786	110,75	23,04
32	Nguyễn Thị Bông			22,07	5,02	5,87	0,30			3,51		0,7			1,36		1,37	4	88,273	73,07	15,20
33	Nguyễn Thị Bông			22,18	5,02	5,92	0,30			3,51		0,7			1,41		1,38	2	44,356	36,72	7,64
34	Huỳnh Thị Thủy Tinh			19,83	4,34	5,38	0,30	0,20		3,18		0,7			1,00		1,30	6	118,999	98,50	20,49
35	Huỳnh Thị Thủy Tinh			19,63	4,34	5,38	0,30	0,20		3,18		0,7			1,00		1,19	6	117,803	97,51	20,29
36	Phạm Thị Thi			14,00	3,33	3,56	0,30			2,33		0,5			0,43		0,88	4	56,003	46,36	9,64
37	Phạm Thị Thi			15,33	3,66	3,87	0,30			2,56		0,5			0,51		0,98	2	30,654	25,37	5,28
38	Phạm Thị Thi			15,18	3,66	3,87	0,30			2,56		0,5			0,51		0,90	6	91,060	75,38	15,68
39	Trần Đức Triền			13,50	2,67	4,17	0,30			1,87	1,87				0,13		0,66	2	27,001	22,35	4,65
40	Trần Đức Triền			13,56	2,67	4,20	0,30			1,87	1,87				0,16		0,67	4	54,240	44,90	9,34
41	Trần Đức Triền			13,46	2,67	4,20	0,30			1,87	1,87				0,16		0,61	6	80,748	66,84	13,91
42	Phạm Văn Danh			11,52	3,00	2,64	0,30			2,10					0,24		0,76	6	69,135	57,23	11,91
43	Phạm Văn Danh			11,41	3,00	2,64	0,30			2,10					0,24		0,70	5	57,029	47,21	9,82
44	Phạm Văn Danh			12,67	3,33	2,93	0,30			2,33					0,30		0,78	1	12,674	10,49	2,18
45	Bùi Thị Sương			15,30	3,00	4,74	0,30			2,10	2,10				0,24		0,76	2	30,605	25,33	5,27
46	Bùi Thị Sương			11,52	3,00	2,64	0,30			2,10					0,24		0,76	4	46,090	38,15	7,94
47	Bùi Thị Sương			11,41	3,00	2,64	0,30			2,10					0,24		0,70	4	45,624	37,77	7,86
48	Bùi Thị Sương			11,47	3,00	2,67	0,30			2,10					0,27		0,70	2	22,943	18,99	3,95
49	Hồ Văn Tèo			13,20	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87				-		0,63	2	26,408	21,86	4,55
50	Phạm Văn Viết			14,35	3,66	3,34	0,30			2,56					0,48		0,97	6	86,073	71,25	14,82
51	Phạm Văn Viết			14,20	3,66	3,34	0,30			2,56					0,48		0,89	3	42,590	35,25	7,33
52	Phạm Văn Viết			14,28	3,66	3,37	0,30			2,56					0,51		0,90	3	42,830	35,45	7,38
53	Võ Thị Thúy			11,27	3,03	2,52	0,30				2,12				-	0,1	0,71	6	67,641	55,99	11,65
54	Võ Thị Thúy			11,16	3,03	2,52	0,30				2,12				-	0,1	0,65	6	66,986	55,45	11,54
55	Lê Thị Hạnh			11,64	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,55	6	69,832	57,81	12,03
56	Lê Thị Hạnh			11,55	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,50	5	57,772	47,82	9,95
57	Lê Thị Hạnh			13,11	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87				-		0,57	1	13,108	10,85	2,26
58	Phạm văn sinh			9,84	2,67	2,17	0,30			1,87							0,63	1	9,840	8,15	1,69
59	Phạm Văn Thắc			16,17	4,0	3,96	0,30			2,80		0,5			0,36		1,02	2	32,345	26,77	5,57
60	Phạm Văn Thắc			16,26	4,0	4,00	0,30			2,80		0,5			0,40		1,03	4	65,045	53,84	11,20
61	Phạm Văn Thắc			16,10	4,0	4,00	0,30			2,80		0,5			0,40		0,95	6	96,617	79,98	16,64
62	Huỳnh Thị Bích Trâm			11,64	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,55	6	69,832	57,81	12,03
63	Huỳnh Thị Bích Trâm			11,55	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,50	6	69,326	57,39	11,94
64	Trần Thị Quyên			8,59	3,46	0,50	0,30								-	0,20	0,81	6	51,549	42,67	8,88
65	Trần Thị Quyên			8,47	3,46	0,50	0,30								-	0,20	0,74	6	50,802	42,05	8,75
66	Phạm Văn Đon			11,64	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,55	2,5	29,097	24,09	5,01
67	Phạm Văn Đon			13,11	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87						0,57	7	91,754	75,95	15,80
68	Lê Thị Kim Chi			11,64	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	3,5	40,735	33,72	7,02
69	Lê Thị Kim Chi			11,55	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,50	6	69,326	57,39	11,94
70	Phạm Thị Khoir			11,64	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	3,5	40,735	33,72	7,02
71	Phạm Thị Khoir			11,55	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,50	6	69,326	57,39	11,94
Trường THCS Ba Vì		26	26	257,73	79,93	44,18	7,80	1,40	0,00	27,28	0,00	0,00	0,00	0,00	7,40	0,30	19,08		3,092,81	2,560,16	532,65
1	Lê Tấn Trí			17,684	4,68	3,777	0,300	0,450		1,796					1,231		1,368	12	212,21	175,66	36,55
2	Lê Văn Dũng			16,283	4,65	3,137	0,300			1,628					1,209		1,260	12	195,40	161,75	33,65
3	Phạm Hữu Đức			14,190	4,34	2,470	0,300			1,519					0,651		1,073	12	170,27	140,95	29,33
4	Nguyễn Thị Bích Thủy			15,846	4,58	3,002	0,300			1,603					1,099		1,221	12	190,15	157,40	32,75
5	Phạm Thị Thanh Nga			12,683	4,00	2,100	0,300			1,400					0,400		0,946	12	152,19	125,98	26,21
6	Nguyễn Thị Kim Liên			15,188	4,34	2,948	0,300	0,350		1,642					0,657		1,150	12	182,25	150,86	31,39
7	Võ Thị Lệ Hiền			13,176	3,99	2,335	0,300		Page 8	1,397					0,638		0,995	12	158,11	130,88	27,23

STT	ĐƠN VỊ	BIÊN CHẾ ĐƯỢC CẤP CÓ THẨM QUYỀN GIAO HOẶC PHÊ DUYỆT NĂM 2025	TỔNG SỐ ĐỐI TƯỢNG HƯỞNG LƯƠNG CÓ MẶT NĂM 2025	QUY TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP NĂM 2025														Số tháng chi trả	Tổng tiền chi trả theo mức lương cơ sở 1,800 trđ NĂM 2025	Xác định CCTL từ mức 1,490 lên 1,800 năm 2025	
				TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐỒNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)			KP chi trả mức 1,490 trđ năm 2025	Nhu cầu CCTL từ 1,490 trđ lên 1,800 trđ năm 2025
							PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUNG	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	1	2	3=(4+5+16)*1,800	4	5=6+...+15	6	7	8	9	10	11	12	13	14	15	16	17	18=3*17	19=18*1,490 trđ/1,800 trđ	20=18-19
8	Nguyễn Thành Lễ			12,131	3,66	2,167	0,300			1,281					0,586		0,913	12	145,57	120,50	25,07
9	Phạm Thị Ba			13,393	4,00	2,460	0,300			1,400					0,560	0,200	0,980	12	160,71	133,03	27,68
10	Hồ Thị Diễm			9,450	3,00	1,560	0,300			1,050					0,210		0,690	12	113,40	93,87	19,53
11	Mai Xuân Tấn			9,904	3,00	1,780	0,300	0,200		1,120					0,160		0,722	12	118,85	98,38	20,47
12	Nguyễn Thị Linh			7,892	2,41	1,414	0,300	0,200		0,914							0,561	12	94,71	78,40	16,31
13	Đoàn Thị Thanh Tuyền			8,061	2,67	1,235	0,300			0,935							0,574	12	96,74	80,08	16,66
14	Phạm Văn Hiền			7,132	2,34	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74
15	Bùi Thị Được			5,658	2,34	0,300	0,300										0,503	12	67,89	56,20	11,69
16	Phạm Ngọc Hoàng			7,892	2,41	1,414	0,300	0,200		0,914							0,561	12	94,71	78,40	16,31
17	Phạm Khắc Tiếp			6,806	2,46	0,792	0,300			0,492							0,529	12	81,67	67,60	14,06
18	Nguyễn Ngọc Ninh			7,132	2,34	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74
19	Phạm Thị Hới			7,132	2,34	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74
20	Thới Thị Kim Thương			7,312	2,34	1,219	0,300			0,819						0,100	0,503	12	87,74	72,63	15,11
21	Nguyễn Thị Thảo Tiên			7,132	2,34	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74
22	Nguyễn Ngọc Đại			7,132	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74
23	Trần Thị Hồng Hậu			7,132	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74
24	Đỗ Thị Văn			7,132	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74
25	Phạm Văn Tùng			7,132	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74
26	Lê Trần Diệu My			7,132	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	12	85,58	70,84	14,74

Phụ biểu 02a-2

BÁO CÁO NHU CẦU KINH PHÍ THỰC HIỆN NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP NĂM 2025

(Kèm theo Công văn số: /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

ĐVT: Triệu đồng

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2,340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (I)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34)*2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
	Trường MN Ba Vì	782,73	173,21	122,48	18,60	4,15	0,00	82,66	0,00	0,00	0,00	0,00	16,46	0,60	43,63	179,99		788,56	1.221,76
1	Hồ Thị Thanh (tăng PCTN từ 18% lên 19% từ ngày 20/9/2025), Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	21,27	3,99	3,85	0,30	0,50		2,25					0,81		1,25	4,91	5	24,54	38,63
		21,02	3,99	3,85	0,30	0,50		2,25					0,81		1,14	4,66	4	18,64	29,91
		21,15	3,99	3,90	0,30	0,50		2,25					0,85		1,15	4,69	3	14,06	22,57
2	Nguyễn Thị Thúy Diễm, nâng lương từ 3,66 lên 3,99 và tăng pctn 17 % lên 18% từ 1/5/2025)Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	18,95	3,66	3,34	0,30	0,35		2,01					0,68		1,10	4,37	4	17,49	27,54
		20,58	3,99	3,60	0,30	0,35		2,17					0,78		1,20	4,75	1	4,75	7,48
		20,34	3,99	3,60	0,30	0,35		2,17					0,78		1,10	4,69	7	32,86	51,72
3	Hồ Thị Tuyết (tăng PCTN từ 18 % lên 19 % từ 1/1/2025) . Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	21,53	4,32	3,62	0,30	0,20		2,26					0,86		1,26	4,97	5	24,85	39,11
		21,28	4,32	3,62	0,30	0,20		2,26					0,86		1,16	4,91	7	34,38	54,12
4	Nguyễn Thị Mỹ Lệ (tăng pctn 17 % lên 18% từ 1/11/2025	18,04	3,66	3,00	0,30	0,15		1,91					0,65		1,05	4,16	2	8,33	13,11
		18,04	3,66	3,00	0,30	0,15		1,91					0,65		1,05	4,16	3	12,49	19,66
		17,83	3,66	3,00	0,30	0,15		1,91					0,65		0,96	4,12	5	20,58	32,39
		17,94	3,66	3,04	0,30	0,15		1,91					0,69		0,97	4,14	2	8,28	13,03
5	Nguyễn Thị Hằng (NL từ 3,03 lên 3,34 từ 1/1/2025 tăng pctn 13% lên 14% từ 1/5/2025) chuyển về MNBX từ 2/6/2025, điều động MN Ba Xa từ 2/6/2025	15,52	3,34	2,40	0,30			1,67					0,43		0,89	3,58	4	14,32	22,55
		15,61	3,34	2,44	0,30			1,67					0,47		0,89	3,60	1	3,60	5,67
6	Ngô Thị Phương (tăng pctn từ 10% lên 11% từ 10/3/2025) Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	13,88	3,03	2,12	0,30			1,52					0,30		0,78	3,20	2	6,41	10,08
		13,97	3,03	2,15	0,30			1,52					0,33		0,79	3,22	3	9,67	15,22
		13,81	3,03	2,15	0,30			1,52					0,33		0,72	3,19	7	22,31	35,11
7	Huỳnh Thị Kiều Hoanh (và tăng PCTN từ 10% lên 11% ngày 20/9/2025)Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	13,88	3,03	2,12	0,30			1,52					0,30		0,78	3,20	5	16,01	25,21
		13,72	3,03	2,12	0,30			1,52					0,30		0,72	3,17	3	9,50	14,95
		13,81	3,03	2,15	0,30			1,52					0,33		0,72	3,19	4	12,75	20,06
8	Phạm Thị Thu Viên (nâng lương từ 2,72 lên 3,03 và tăng pctn từ 10% lên 11% từ 10/9/2025).Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	12,53	2,72	1,93	0,30			1,36					0,27		0,70	2,89	5	14,46	22,76
		12,39	2,72	1,93	0,30			1,36					0,27		0,64	2,86	3	8,58	13,50
		13,81	3,03	2,15	0,30			1,52					0,33		0,72	3,19	4	12,75	20,06
9	Lê Thị Niềm (tăng pctn từ 11% lên 12% từ 5/12/2025 Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	14,20	3,03	2,25	0,30			1,52					0,33	0,10	0,79	3,28	5	16,39	25,79
		14,04	3,03	2,25	0,30			1,52					0,33	0,10	0,72	3,24	6	19,44	30,61
		14,13	3,03	2,28	0,30			1,52					0,36	0,10	0,73	3,26	1	3,26	5,13
10	Phạm Thị Long (NL từ 2,41 lên 2,72 từ 1/1/2025 và tăng pctn từ 7% lên 8% từ	12,30	2,72	1,85	0,30			1,36					0,19		0,68	2,84	5	14,19	22,33
		12,16	2,72	1,85	0,30			1,36	Page 10				0,19		0,63	2,81	1	2,81	4,42

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2,340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐĂNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34)*2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
	5/7/2025).Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	12,24	2,72	1,88	0,30			1,36					0,22		0,63	2,82	6	16,94	26,67
11	Phạm Thị Bảy tăng PCTN từ 5% lên 6% từ 1/1/2025	10,90	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,60	2,52	5	12,58	19,80
		10,78	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,55	2,49	7	17,42	27,42
12	Trịnh Thị Như Ý (NL từ 2,10 lên 2,41 và PCTN LD 5% từ 01/04/2025)Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	3	6,39	10,06
		10,72	2,41	1,63	0,30			1,21					0,12		0,54	2,38	2	4,76	7,63
		10,72	2,41	1,63	0,30			1,21					0,12		0,54	2,47	7	17,31	27,25
13	Nguyễn Thị Lệ Chi tăng PCTN 6% lên 7% từ 4/11/2025.Mức đóng KPCĐ đến hết 30/5/2025	10,90	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,60	2,52	5	12,58	19,80
		10,78	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,55	2,49	5	12,44	19,59
		10,85	2,41	1,67	0,30			1,21					0,17		0,55	2,50	2	5,01	7,88
14	Phạm Thị Thờ NL từ 2,10 lên 2,41 từ 1/6/2025	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	5	10,65	16,76
		10,37	2,41	1,51	0,30			1,21							0,52	2,39	7	16,76	26,38
15	Phan Thị Thư (tăng pctn từ 5% lên 6% từ 1/4/2025)	5,20	2,41	1,63	0,30			1,21					0,12		0,59	1,20	3	3,60	5,66
		5,26	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,60	0,95	2	1,91	3,39
		10,78	2,41	1,65	0,30			1,21					0,14		0,55	2,49	7	17,42	27,42
16	Phạm Thị Huyền (Điều động về MN Ba Giang từ 2/6/2025)	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	5	10,65	16,76
		9,13	2,10	1,35	0,30			1,05							0,45	2,11	0	0,00	0,00
17	Tô Thị Hoài My	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	5	10,65	16,76
		9,13	2,10	1,35	0,30			1,05							0,45	2,11	7	14,75	23,21
18	Phạm Thị Hải	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	5	10,65	16,76
		9,13	2,10	1,35	0,30			1,05							0,45	2,11	7	14,75	23,21
19	Phạm Thị Lan Vy (điều động về MN Ba Diên từ ngày 2/6/2025)	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	5	10,65	16,76
20	Dương Thị Thu Huyền	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	5	10,65	16,76
		9,13	2,10	1,35	0,30			1,05							0,45	2,11	7	14,75	23,21
21	Trần Hoa Nhài (tăng PCTN 5 % từ 1/5/2025	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	4	8,52	13,41
		9,53	2,10	1,46	0,30			1,05					0,11		0,52	2,20	1	2,20	3,46
		9,43	2,10	1,46	0,30			1,05					0,11		0,47	2,18	7	15,23	23,97
22	Trần Thị Mỹ Duyên (về đơn vị từ ngày 23/6/2025)tăng PCTN từ 6 % lên 7% từ ngày	10,54	2,41	1,49	0,30			1,05					0,14		0,60	2,43	5	12,16	19,15
		10,61	2,41	1,52	0,30			1,05					0,17		0,61	2,45	1	2,45	3,85
23	Phạm Thị Hương (về đơn vị ngày 23/06/2025)	9,23	2,10	1,35	0,30			1,05							0,49	2,13	6	12,78	20,11
24	Phạm Thị Hồng (NL trước hạn ngày 01/12/2025 CSTĐ)	9,37	2,72	0,60	0,30	0,2		0						0,10	0,69	2,16	5	10,82	17,03
		9,24	2,72	0,60	0,30	0,2		0						0,10	0,63	2,13	6	12,79	20,13
		10,12	3,03	0,60	0,30	0,2		0						0,10	0,69	2,34	1	2,34	3,68
25	Biên Chế trồng giáo viên	10,39	2,34	1,51	0,30			1,05					0,16		0,59	2,49	12	29,87	33,95
26	Biên Chế trồng văn thư	6,67	2,10	0,30	0,30			0							0,45	1,54	12	18,48	21,13
	TRƯỜNG MN BA TIÊU	629,66	108,02	132,04	9,00	3,30	0,00	72,66	11,14	17,10	0,00	0,00	18,33	0,50	29,03	145,31	120,00	560,45	1.084,41
1	Trịnh Thị Thương	24,95	3,99	5,47	0,3	0,35		3,04		1,00			0,78		1,20	5,76	5	28,79	108,23
	Trịnh Thị Thương	24,71	3,99	5,47	0,3	0,35		3,04		1,00			0,78		1,10	5,70	4	22,81	85,75
	Trịnh Thị Thương	24,83	3,99	5,51	0,3	0,35		3,04	Page 11	1,00			0,82		1,11	5,73	2	11,46	43,09

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2,340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34) *2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
	Trịnh Thị Thương	26,36	4,32	5,76	0,3	0,35		3,27		1,00			0,84	1,18	6,08	1	6,08	22,87	
2	Cao Thị Thanh Tâm	20,28	3,65	3,94	0,3	0,25		2,73		0,00			0,66	1,07	4,68	5	23,40	87,95	
	Cao Thị Thanh Tâm	21,72	3,96	4,25	0,3	0,25		2,95		0,00			0,76	1,07	5,01	7	35,09	55,23	
3	Bùi Thị Thanh Truyền	24,19	3,99	5,19	0,3	0,20		2,93		1,00			0,75	1,16	5,58	5	27,92	43,94	
	Bùi Thị Thanh Truyền	23,96	3,99	5,19	0,3	0,20		2,93		1,00			0,75	1,06	5,53	4	22,12	34,82	
	Bùi Thị Thanh Truyền	24,08	3,99	5,23	0,3	0,20		2,93		1,00			0,80	1,07	5,56	3	16,67	26,24	
4	Chế Thị Kim Tuyến	22,01	3,99	4,31	0,3			2,79		0,50			0,72	1,11	5,08	5	25,40	39,98	
	Chế Thị Kim Tuyến	23,96	3,99	5,19	0,3	0,20		2,93		1,00			0,75	1,06	5,53	4	22,12	34,82	
	Chế Thị Kim Tuyến	21,91	3,99	4,35	0,3			2,79		0,50			0,76	1,02	5,06	3	15,17	23,87	
5	Phạm Thị Hạnh	24,27	4,27	4,89	0,3			2,99		0,70			0,90	1,21	5,60	1	5,60	8,81	
	Phạm Thị Hạnh	24,39	4,27	4,93	0,3			2,99		0,70			0,94	1,22	5,63	4	22,51	35,44	
	Phạm Thị Hạnh	24,15	4,27	4,93	0,3			2,99		0,70			0,94	1,12	5,57	4	22,29	35,08	
	Phạm Thị Hạnh	24,85	4,27	5,23	0,3			2,99		1,00			0,94	1,12	5,73	3	17,20	27,08	
6	Phạm Thị Yến	24,97	4,27	5,19	0,3			2,99		1,00			0,90	1,21	5,76	1	5,76	9,07	
	Phạm Thị Yến	25,09	4,27	5,23	0,3			2,99		1,00			0,94	1,22	5,79	4	23,16	36,46	
	Phạm Thị Yến	24,85	4,27	5,23	0,3			2,99		1,00			0,94	1,12	5,73	7	40,14	63,18	
7	Đồng Thị Liên	20,24	3,66	3,98	0,3			2,56		0,50			0,62	1,01	4,67	4	18,69	29,41	
	Đồng Thị Liên	20,35	3,66	4,02	0,3			2,56		0,50			0,66	1,01	4,70	1	4,70	7,39	
	Đồng Thị Liên	20,15	3,66	4,02	0,3			2,56		0,50			0,66	0,93	4,65	5	23,25	36,59	
	Đồng Thị Liên	21,79	3,99	4,31	0,3			2,79		0,50			0,72	1,01	5,03	2	10,06	15,83	
8	Đinh Thị Hồng	13,88	2,10	3,34	0,3			1,47	1,47	0,00			0,00	0,10	0,49	3,20	5	16,02	25,22
	Đinh Thị Hồng	13,79	2,10	3,34	0,3			1,47	1,47	0,00			0,00	0,10	0,45	3,18	7	22,27	35,05
9	Đặng Thị Thu Hiền	13,65	2,10	3,24	0,3			1,47	1,47	0,00			0,00	0,49	3,15	5	15,75	24,79	
	Đặng Thị Thu Hiền	13,55	2,10	3,24	0,3			1,47	1,47	0,00			0,00	0,45	3,13	7	21,89	34,46	
10	Nguyễn Thị Trúc	11,35	2,10	2,21	0,3	0,2		0,00	1,61	0,00			0,00	0,10	0,54	2,62	3	7,86	12,37
	Nguyễn Thị Trúc	12,75	2,41	2,43	0,3	0,2		0,00	1,83	0,00			0,00	0,10	0,61	2,94	2	5,89	9,27
	Nguyễn Thị Trúc	12,63	2,41	2,43	0,3	0,2		0,00	1,83	0,00			0,00	0,10	0,56	2,92	7	20,41	32,12
	Trường MN Ba Ngạc	630,34	102,62	140,57	14,80	4,20	0,00	69,51	28,83	12,20	0,00	0,00	10,52	0,50	26,19	145,96	156,00	620,84	975,89

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2.340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34) *2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
1	Thân Thị Thu Hường	24,106	3,65	5,511	0,400	0,500		2,905		1,000			0,706		1,141	5,56	5	27,81	43,78
2	Thân Thị Thu Hường	23,878	3,65	5,511	0,400	0,500		2,905		1,000			0,706		1,044	5,51	5	27,55	43,37
3	Thân Thị Thu Hường	23,996	3,65	5,552	0,400	0,500		2,905		1,000			0,747		1,053	5,54	2	11,08	17,43
4	Trần Thị Thu	22,233	3,66	4,739	0,400	0,350		2,807		0,500			0,682		1,103	5,13	4	20,52	32,30
5	Trần Thị Thu	22,127	3,66	4,779	0,400	0,350		2,807		0,500			0,722		1,017	4,94	1	4,94	7,90
6	Trần Thị Thu	22,127	3,66	4,779	0,400	0,350		2,807		0,500			0,722		1,017	5,11	5	25,53	40,19
7	Trần Thị Thu	24,243	3,99	5,269	0,400	0,350		3,038		0,700			0,781		1,101	5,59	2	11,19	17,61
8	Phạm Thị Đợi	26,333	4,27	5,716	0,400	0,150		3,094		1,000			0,972	0,100	1,267	6,08	5	30,38	47,83
9	Phạm Thị Đợi	26,081	4,27	5,716	0,400	0,150		3,094		1,000			0,972	0,100	1,159	6,02	7	42,13	66,32
10	Võ Thị Bích Phượng	23,379	3,99	4,829	0,400	0,200		2,933		0,500			0,796		1,172	5,40	5	26,98	42,46
11	Võ Thị Bích Phượng	23,145	3,99	4,829	0,400	0,200		2,933		0,500			0,796		1,072	5,34	7	37,39	58,85
12	Bùi Thị Kiều Oanh	13,366	2,41	2,708	0,400			1,687		0,500			0,121		0,595	3,08	2	6,17	9,71
13	Bùi Thị Kiều Oanh	13,317	2,41	2,732	0,400			1,687		0,500			0,145		0,549	2,98	3	8,94	14,28
14	Bùi Thị Kiều Oanh	13,317	2,41	2,732	0,400			1,687		0,500			0,145		0,549	3,07	7	21,51	33,86
15	Phạm Thị Đờm	16,283	2,41	3,943	0,400			1,687	1,687				0,169		0,606	3,81	2	7,62	11,92
16	Phạm Thị Đờm	13,506	2,41	2,756	0,400			1,687		0,500			0,169		0,606	3,17	3	9,51	14,85
17	Phạm Thị Đờm	13,454	2,41	2,780	0,400			1,687		0,500			0,193		0,560	3,16	4	12,63	19,72
18	Phạm Thị Đờm	15,377	2,72	3,185	0,400			1,904		0,500			0,381		0,667	3,96	3	11,89	17,79
19	Đỗ Thị Kim Hường	13,884	2,10	3,340	0,400			1,470	1,470						0,494	3,20	5	16,02	25,22
20	Đỗ Thị Kim Hường	13,786	2,10	3,340	0,400			1,470	1,470						0,452	3,18	1	3,18	5,01
21	Đỗ Thị Kim Hường	16,026	2,41	3,895	0,400			1,687	1,687				0,121		0,544	3,70	6	22,19	34,93
22	Phạm Thị Tha	13,884	2,10	3,340	0,400			1,470	1,470						0,494	3,20	5	16,02	25,22
23	Phạm Thị Tha	13,786	2,10	3,340	0,400			1,470	1,470						0,452	3,18	1	3,18	5,01
24	Phạm Thị Tha	13,248	2,41	2,708	0,400			1,687		0,500			0,121		0,544	3,06	6	18,34	28,87
25	Phạm Thị Trang	15,796	2,41	3,774	0,400			1,687	1,687						0,566	3,65	5	18,23	28,69
26	Phạm Thị Trang	15,683	2,41	3,774	0,400			1,687	1,687						0,518	3,62	1	3,62	5,70
27	Phạm Thị Trang	13,248	2,41	2,708	0,400			1,687		0,500			0,121		0,544	3,06	6	18,34	28,87
28	Phạm Thị Ly	13,884	2,10	3,340	0,400			1,470	1,470						0,494	3,20	3	9,61	15,13
29	Phạm Thị Ly	16,144	2,41	3,895	0,400			1,687	1,687				0,121		0,595	3,73	2	7,45	11,73
30	Phạm Thị Ly	16,026	2,41	3,895	0,400			1,687	1,687				0,121		0,544	3,70	7	25,89	40,75
31	Phạm Thị Thu Thủy	13,884	2,10	3,340	0,400			1,470	1,470						0,494	3,20	5	16,02	25,22
32	Phạm Thị Thu Thủy	15,683	2,41	3,774	0,400			1,687	1,687						0,518	3,62	7	25,33	39,88
33	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	13,884	2,100	3,340	0,400			1,470	1,470						0,494	3,20	5	16,02	25,22
34	Nguyễn Thị Mỹ Huyền	13,786	2,100	3,340	0,400			1,470	1,470						0,452	3,18	7	22,27	35,05
35	Trần Thị Kim Xuyên	11,584	2,100	2,310	0,400	0,200			1,610					0,100	0,541	2,85	3	8,56	13,07
36	Trần Thị Kim Xuyên	12,988	2,410	2,527	0,400	0,200			1,827					0,100	0,613	3,00	2	5,99	9,44
37	Trần Thị Kim Xuyên	12,866	2,410	2,527	0,400	0,200			1,827					0,100	0,561	2,97	7	20,78	32,71
	TRƯỞNG TIỂU HỌC BA VÌ	1.321.03	272.23	219.78	24.30	6.00	1.74	138.63	4.92	0.00	0.00	0.00	42.77	1.42	72.53	304.85	336.00	1.282.93	2.337.76
	Kiều Thị Thủy	22,623	4,34	4,006	0,3	0,5		2,42					0,73	0,06	1,32	5,22	1	5,221	8,22
	Kiều Thị Thủy	22,360	4,34	4,006	0,3	0,5		2,42					0,73	0,06	1,21	5,16	6	30,960	48,73
	Nguyễn Văn Vũ	22,960	4,34	4,1128	0,3	0,4		2,37					1,04		1,36	5,30	6	31,790	50,04
	Nguyễn Văn Vũ	22,689	4,34	4,1128	0,3	0,4		2,37					1,04		1,24	5,24	6	31,415	49,45
	Trần Thị Thu Thao	28,681	4,98	5,54184	0,3	0,4	0,30	2,84					1,70		1,73	6,62	6	39,712	62,51
	Trần Thị Thu Thao	28,578	4,98	5,63148	0,3	0,4	0,35	2,86					1,72		1,60	6,59	3	19,784	31,14
	Trần Thị Thu Thao	28,578	4,98	5,63148	0,3	0,4	0,35	2,86					1,72		1,60	6,59	3	19,784	31,14
	Trần Thị Bích Vân	26,008	4,98	4,5886	0,3	0,2		2,59					1,40	0,1	1,55	6,00	2	12,004	18,89
	Trần Thị Bích Vân	27,213	4,98	5,02933	0,3	0,2	0,25	2,71	Page 13				1,47	0,1	1,62	6,28	4	25,120	39,54

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2,340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34) *2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
	Trần Thị Bích Vân	26,891	4,98	5,02933	0,3	0,2	0,25	2,71					1,47	0,1	1,48	6,21	2	12,411	19,54
	Trần Thị Bích Vân	27,045	4,98	5,08362	0,3	0,2	0,25	2,71					1,52	0,1	1,49	6,24	4	24,965	39,30
	Nguyễn Thị Thiên Lý	25,924	4,98	4,5404	0,3	0,2		2,59					1,45		1,56	5,98	6	35,894	56,50
	Nguyễn Thị Thiên Lý	25,924	4,98	4,5404	0,3	0,2		2,59					1,45		1,56	5,98	4	23,930	37,67
	Nguyễn Thị Thiên Lý	25,761	4,98	4,5922	0,3	0,2		2,59					1,50		1,44	5,94	2	11,890	18,72
	Đặng Văn Giám	21,939	4,32	3,7968	0,3			2,16					1,04	0,3	1,26	5,06	6	30,377	47,82
	Đặng Văn Giám	21,688	4,32	3,7968	0,3			2,16					1,04	0,3	1,15	5,00	6	30,030	47,27
	Nguyễn Thị Thủy Vân	24,950	4,98	4,1844	0,3			2,49					1,39		1,50	5,76	6	34,546	54,38
	Nguyễn Thị Thủy Vân	24,652	4,98	4,1844	0,3			2,49					1,39		1,37	5,69	4	22,755	35,82
	Nguyễn Thị Thủy Vân	24,793	4,98	4,2342	0,3			2,49					1,44		1,38	5,72	2	11,443	18,01
	Nguyễn Thị Quyên Sa	21,112	4,32	3,4536	0,3			2,16					0,99		1,25	4,87	6	29,232	46,01
	Nguyễn Thị Quyên Sa	20,863	4,32	3,4536	0,3			2,16					0,99		1,14	4,81	6	28,888	45,47
	Kiều Duy Lộc	24,037	4,65	4,186	0,3	0,2		2,43					1,26		1,44	5,55	6	33,282	52,39
	Kiều Duy Lộc	23,751	4,65	4,186	0,3	0,2		2,43					1,26		1,31	5,48	6	32,886	51,76
	Nguyễn Thị Bích Chung	23,134	4,32	4,3176	0,3			3,02					0,99		1,25	5,34	6	32,032	50,42
	Nguyễn Thị Bích Chung	22,885	4,32	4,3176	0,3			3,02					0,99		1,14	5,28	2	10,562	16,63
	Nguyễn Thị Bích Chung	20,863	4,32	3,4536	0,3			2,16					0,99		1,14	4,81	4	19,259	30,31
	Nguyễn Thị Hồng Vân	19,438	3,99	3,1728	0,3			2,00					0,88		1,14	4,49	6	26,914	42,36
	Nguyễn Thị Hồng Vân	19,210	3,99	3,1728	0,3			2,00					0,88		1,05	4,43	6	26,598	41,87
	Võ Thị Phương Thanh	19,529	3,99	3,2235	0,3	0,2		2,10					0,63		1,13	4,51	6	27,041	42,56
	Võ Thị Phương Thanh	19,304	3,99	3,2235	0,3	0,2		2,10					0,63		1,04	4,45	6	26,728	42,07
	Nguyễn Thị Thu	17,042	3,66	2,6424	0,3			1,83					0,51		0,98	3,93	6	23,597	37,14
	Nguyễn Thị Thu	16,743	3,66	2,6058	0,3			1,83					0,48		0,89	3,86	4	15,455	24,33
	Nguyễn Thị Thu	16,847	3,66	2,6424	0,3			1,83					0,51		0,90	3,89	2	7,775	12,24
	Trần Thị Nghi	15,088	3,33	2,2647	0,3			1,67					0,30		0,85	3,48	2	6,963	10,96
	Trần Thị Nghi	15,184	3,33	2,298	0,3			1,67					0,33		0,86	3,50	1	3,504	5,52
	Trần Thị Nghi	18,098	4	2,7	0,3			2,00					0,40		1,03	4,18	3	12,529	19,72
	Trần Thị Nghi	17,892	4	2,7	0,3			2,00					0,40		0,95	4,13	6	24,773	38,99
	Bùi Thị Thanh	15,088	3,33	2,2647	0,3			1,67					0,30		0,85	3,48	2	6,963	10,96
	Nguyễn Thị Trường Giang	15,088	3,33	2,2647	0,3			1,67					0,30		0,85	3,48	3	10,445	16,44
	Nguyễn Thị Trường Giang	17,982	4,00	2,66	0,3			2,00					0,36		1,02	4,15	3	12,449	19,60
	Nguyễn Thị Trường Giang	17,778	4,00	2,66	0,3			2,00					0,36		0,94	4,10	2	8,205	12,92
	Nguyễn Thị Trường Giang	17,892	4,00	2,7	0,3			2,00					0,40		0,95	4,13	4	16,515	26,00
	Phạm Lý Sơn	10,204	2,26	1,543	0,3			1,13					0,11		0,56	2,35	2	4,710	7,41
	Phạm Lý Sơn	11,116	2,46	1,6776	0,3			1,23					0,15		0,61	2,57	4	10,261	16,15
	Phạm Lý Sơn	10,994	2,46	1,6776	0,3			1,23					0,15		0,56	2,54	6	15,222	23,96
	Đinh Thị Cây	10,202	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	2,35	3	7,063	11,12
	Đinh Thị Cây	10,540	2,34	1,587	0,3			1,17					0,12		0,58	2,43	3	7,297	11,49
	Đinh Thị Cây	10,425	2,34	1,587	0,3			1,17					0,12		0,53	2,41	6	14,435	22,72
	Trần Thị Lệ Trang	10,540	2,34	1,587	0,3			1,17					0,12		0,58	2,43	6	14,594	22,97
	Trần Thị Lệ Trang	10,425	2,34	1,587	0,3			1,17					0,12		0,53	2,41	5	12,029	18,93
	Trần Thị Lệ Trang	10,492	2,34	1,6104	0,3			1,17					0,14		0,53	2,42	1	2,421	3,81
	Mai Thị Liên	14,711	3,00	2,452	0,3	0,2		1,60					0,35		0,83	3,39	6	20,369	32,06
	Mai Thị Liên	14,545	3,00	2,452	0,3	0,2		1,60					0,35		0,76	3,36	1	3,356	5,28
	Mai Thị Liên	14,636	3,00	2,484	0,3	0,2		1,60					0,38		0,77	3,38	5	16,887	26,58
	Đinh Thị Huyền	10,202	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	2,35	5	11,772	18,53
	Đinh Thị Huyền	11,928	2,67	1,7685	0,3			1,34					0,13		0,66	2,75	1	2,753	4,33
	Đinh Thị Huyền	11,797	2,67	1,7685	0,3			1,34					0,13		0,60	2,72	6	16,334	25,71
	Nguyễn Hoàng Anh Quyền	10,202	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	2,35	6	14,126	22,24
	Nguyễn Hoàng Anh Quyền	10,093	2,34	1,47	0,3			1,17							0,50	2,33	6	13,974	22,00
	Trần Thị Ánh Nguyệt	10,202	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	2,35	6	14,126	22,24
	Trần Thị Ánh Nguyệt	10,093	2,34	1,47	0,3			1,17							0,50	2,33	2	4,658	7,33
	Trần Thị Ánh Nguyệt	15,021	2,34	3,576	0,3			1,64	1,64						0,50	3,47	4	13,865	21,82
	Phạm Thị Bé	10,202	2,34	1,47	0,3			1,17							0,55	2,35	6	14,126	22,24
	Đinh Thị Thủy Vân	15,135	2,34	3,578	0,3			1,64	1,64						0,55	3,49	6	20,956	32,99

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2,340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025	
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCD, BHTN (2)					
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC						
A	B	21=(22+23+34) *2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37	
	Trần Thị Lành	8,781	1,99	1,295	0,3				1,00						0,47	2,03	1	2,026	3,19	
	Trần Thị Lành	10,202	2,34	1,47	0,3				1,17						0,55	2,35	5	11,772	18,53	
	Trần Thị Lành	10,093	2,34	1,47	0,3				1,17						0,50	2,33	6	13,974	22,00	
	Trương Thị Tiết Trinh	8,781	1,99	1,295	0,3				1,00						0,47	2,03	3	6,079	9,57	
	Trương Thị Tiết Trinh	8,688	1,99	1,295	0,3				1,00						0,43	2,00	4	8,020	12,62	
	Trương Thị Tiết Trinh	10,093	2,34	1,47	0,3				1,17						0,50	2,33	2	4,658	7,33	
	Đinh Thị Nhung	8,781	1,99	1,295	0,3				1,00						0,47	2,03	3	6,079	9,57	
	Đinh Thị Nhung	8,688	1,99	1,295	0,3				1,00						0,43	2,00	1	2,005	3,16	
	Đinh Thị Nhung	10,093	2,34	1,47	0,3				1,17						0,50	2,33	5	11,645	18,33	
	Đinh Thị Tiên	8,781	1,99	1,295	0,3				1,00						0,47	2,03	3	6,079	9,57	
	Đinh Thị Tiên	8,688	1,99	1,295	0,3				1,00						0,43	2,00	2	4,010	6,31	
	Đinh Thị Tiên	15,025	2,34	3,578	0,3				1,64	1,64					0,50	3,47	4	13,870	21,83	
	Phạm Thị Bé	7,619	2,06	0,712	0,3				0,41						0,48	1,76	6	10,550	16,61	
	Phạm Thị Bé	7,523	2,06	0,712	0,3				0,41						0,44	1,74	6	10,416	16,40	
	Lữ Thị Hồng Phương	7,005	2,1	0,4	0,3										0,1	0,49	1,62	6	9,699	15,27
	Lữ Thị Hồng Phương	6,907	2,1	0,4	0,3										0,1	0,45	1,59	2	3,188	5,02
	Lữ Thị Hồng Phương	7,475	2,1	0,6	0,3	0,2									0,1	0,49	1,73	4	6,900	10,86
	Phạm Văn Đức GVHD	0,000		0												0,00		0,000	65,61	
	Nguyễn Thị Hồng Nhung GVHD	0,000		0											0,00	0,00		0,000	65,61	
	Nguyễn Thị Tuyết Lan GVHD	0,000		0											0,00	0,00		0,000	65,61	
	Phạm Ly Na GVHD	0,000		0											0,00	0,00		0,000	65,61	
	Phạm Thị Huệ GVHD	0,000		0											0,00	0,00		0,000	29,16	
	Lê Thị Minh Khoa NVHD	0,000														0,00		0,000	26,73	
2	Trường THCS Ba Vì	335,05	79,93	44,18	7,80	1,40	0,00	27,28	0,00	0,00	0,00	0,00	7,40	0,30	19,08	77,32	312,00	927,84	1.460,49	
1	Lê Tấn Trí	22,989	4,68	3,777	0,300	0,450		1,796					1,231		1,368	5,31	12	63,66	100,21	
2	Lê Văn Dũng	21,168	4,65	3,137	0,300			1,628					1,209		1,260	4,88	12	58,62	92,27	
3	Phạm Hữu Đức	18,446	4,34	2,470	0,300			1,519					0,651		1,073	4,26	12	51,08	80,41	
4	Nguyễn Thị Bích Thủy	20,600	4,58	3,002	0,300			1,603					1,099		1,221	4,75	12	57,04	89,79	
5	Phạm Thị Thanh Nga	16,488	4,00	2,100	0,300			1,400					0,400		0,946	3,80	12	45,66	71,87	
6	Nguyễn Thị Kim Liên	19,744	4,34	2,948	0,300	0,350		1,642					0,657		1,150	4,56	12	54,68	86,06	
7	Võ Thị Lệ Hiền	17,129	3,99	2,335	0,300			1,397					0,638		0,995	3,95	12	47,43	74,66	
8	Nguyễn Thành Lễ	15,770	3,66	2,167	0,300			1,281					0,586		0,913	3,64	12	43,67	68,74	
9	Phạm Thị Ba	17,411	4,00	2,460	0,300			1,400					0,560	0,200	0,980	4,02	12	48,21	75,89	
10	Hồ Thị Diễm	12,285	3,00	1,560	0,300			1,050					0,210		0,690	2,84	12	34,02	53,55	
11	Mai Xuân Tấn	12,876	3,00	1,780	0,300	0,200		1,120					0,160		0,722	2,97	12	35,66	56,12	
12	Nguyễn Thị Linh	10,260	2,41	1,414	0,300	0,200		0,914							0,561	2,37	12	28,41	44,72	
13	Đoàn Thị Thanh Tuyền	10,480	2,67	1,235	0,300			0,935							0,574	2,42	12	29,02	45,68	
14	Phạm Văn Hiền	9,271	2,34	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41	
15	Bùi Thị Được	7,355	2,34	0,300	0,300										0,503	1,70	12	20,37	32,06	
16	Phạm Ngọc Hoàng	10,260	2,41	1,414	0,300	0,200		0,914							0,561	2,37	12	28,41	44,72	
17	Phạm Khắc Tiếp	8,847	2,46	0,792	0,300			0,492							0,529	2,04	12	24,50	38,57	
18	Nguyễn Ngọc Ninh	9,271	2,34	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41	
19	Phạm Thị Hới	9,271	2,34	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41	
20	Thôi Thị Kim Thương	9,505	2,34	1,219	0,300			0,819						0,100	0,503	2,19	12	26,32	41,43	
21	Nguyễn Thị Thảo Tiên	9,271	2,34	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41	
22	Nguyễn Ngọc Đại	9,271	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41	
23	Trần Thị Hồng Hậu	9,271	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41	

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2,340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (I)	Trong đó									CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)					
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẢNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ		PHỤ CẤP KHÁC				
A	B	21=(22+23+34) *2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
24	Đỗ Thị Văn	9,271	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41
25	Phạm Văn Tùng	9,271	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41
26	Lê Trần Diệu My	9,271	2,340	1,119	0,300			0,819							0,503	2,14	12	25,67	40,41
	Trường TH&THCS Ba Ngạc	1.810,34	291,62	403,22	35,60	7,95	-	209,70	68,63	41,20	-	-	39,34	0,80	77,64	439,76	409,00	1.973,35	3.051,11
1	Ngô Thị Nhị	30,58	4,68	6,87	0,40	0,55		3,66		1,00			1,26		1,52	7,06	4	28,2	44,4
	Ngô Thị Nhị	30,74	4,68	6,92	0,40	0,55		3,66		1,00			1,31		1,54	7,09	1	7,1	11,2
	Ngô Thị Nhị	30,43	4,68	6,92	0,40	0,55		3,66		1,00			1,41		1,41	7,02	7	49,2	77,4
2	Trương Quang Trang	31,99	4,98	7,07	0,40	0,40		3,77		1,00			1,51		1,62	7,38	5	36,9	58,1
	Trương Quang Trang	31,67	4,98	7,07	0,40	0,40		3,77		1,00			1,51		1,48	7,31	5	36,5	57,5
	Trương Quang Trang	31,82	4,98	7,13	0,40	0,40		3,77		1,00			1,56		1,49	7,34	2	14,7	23,1
3	Nguyễn Đình Tâm	26,34	4,34	5,62	0,40	0,45		3,35		0,70			0,72		1,29	6,08	5	30,4	47,8
	Nguyễn Đình Tâm	26,08	4,34	5,62	0,40	0,45		3,35		0,70			0,72		1,18	6,02	7	42,1	66,3
4	Nguyễn Thị Thủy Lệ	28,60	4,65	6,16	0,40	0,20		3,40		1,00			1,16		1,41	6,60	4	26,4	41,6
	Nguyễn Thị Thủy Lệ	28,74	4,65	6,21	0,40	0,20		3,40		1,00			1,21		1,42	6,63	1	6,6	10,4
	Nguyễn Thị Thủy Lệ	28,46	4,65	6,21	0,40	0,20		3,40		1,00			1,21		1,30	6,57	7	46,0	72,4
5	Đoàn Ngọc Vinh	26,72	4,34	5,78	0,40	0,20		3,18		1,00			1,00		1,30	6,17	5	30,8	48,5
	Đoàn Ngọc Vinh	26,46	4,34	5,78	0,40	0,20		3,18		1,00			1,00		1,19	6,11	7	42,7	67,3
6	Hồ Thị Thu Trang	26,49	4,32	5,71	0,40	0,20		3,16		1,00			0,95		1,29	6,11	4	24,4	38,5
	Hồ Thị Thu Trang	26,62	4,32	5,76	0,40	0,20		3,16		1,00			0,99		1,30	6,14	1	6,1	9,7
	Hồ Thị Thu Trang	26,36	4,32	5,76	0,40	0,20		3,16		1,00			0,99		1,19	6,08	7	42,6	67,0
7	Ngô Hoàng Long	18,04	3,03	3,85	0,40	0,20		2,26		0,70			0,29		0,83	4,16	2	8,3	13,1
	Ngô Hoàng Long	18,13	3,03	3,88	0,40	0,20		2,26		0,70			0,32		0,83	4,18	3	12,6	19,8
	Ngô Hoàng Long	17,97	3,03	3,88	0,40	0,20		2,26		0,70			0,32		0,76	4,15	7	29,0	45,7
8	Lê Văn Ninh	30,66	4,98	6,58	0,40	0,15		3,59		1,00			1,44		1,54	7,07	5	35,4	55,7
	Lê Văn Ninh	30,35	4,98	6,58	0,40	0,15		3,59		1,00			1,44		1,41	7,00	5	35,0	55,1
	Lê Văn Ninh	30,49	4,98	6,63	0,40	0,15		3,59		1,00			1,49		1,42	7,04	2	14,1	22,2
9	Lê Thị Tổ Uyên	17,01	3,00	3,48	0,40	0,15		2,21		0,50			0,22		0,79	3,92	3	11,8	18,5
	Lê Thị Tổ Uyên	17,10	3,00	3,51	0,40	0,15		2,21		0,50			0,25		0,80	3,95	2	7,9	12,4
	Lê Thị Tổ Uyên	16,94	3,00	3,51	0,40	0,15		2,21		0,50			0,25		0,73	3,91	7	27,4	43,1
10	Bùi Quang Hiến	23,40	3,33	5,77	0,40	0,15		2,44	2,44				0,35		0,90	5,40	5	27,0	42,5
	Bùi Quang Hiến	24,11	3,33	6,08	0,40	0,15		2,44	2,44				0,66		0,89	5,56	7	38,9	61,3
11	Huỳnh Ngọc Duy	14,58	2,67	2,90	0,40			1,87		0,50			0,13		0,66	3,36	4	13,5	21,2
	Huỳnh Ngọc Duy	16,12	3,00	3,15	0,40			2,10		0,50			0,15		0,74	3,72	1	3,7	5,9
	Huỳnh Ngọc Duy	16,06	3,00	3,18	0,40			2,10		0,50			0,18		0,68	3,71	7	25,9	40,8
12	Phạm Văn Ý	20,63	3,66	4,17	0,40			2,56		0,70			0,51		0,98	4,76	5	23,8	37,5
	Phạm Văn Ý	20,43	3,66	4,17	0,40			2,56		0,70			0,51		0,90	4,71	7	33,0	52,0
13	Hoàng Thị Liễu	28,09	4,65	5,96	0,40			3,26		1,00			1,30		1,40	6,48	5	32,4	51,0
	Hoàng Thị Liễu	28,09	4,65	5,96	0,40			3,26		1,00			1,30		1,40	6,48	5	32,4	51,0
	Hoàng Thị Liễu	27,95	4,65	6,00	0,40			3,26		1,00			1,35		1,29	6,45	2	12,9	20,3
14	Phạm Thị Lệnh	25,69	4,34	5,39	0,40			3,04		1,00			0,95		1,24	5,93	5	29,6	46,7
	Phạm Thị Lệnh	25,44	4,34	5,39	0,40			3,04		1,00			0,95		1,14	5,87	7	41,1	64,7
15	Nguyễn Khánh Dư	30,41	3,99	7,86	0,40			2,79	2,79	1,00			0,88		1,14	7,02	5	35,1	55,2
	Nguyễn Khánh Dư	30,19	3,99	7,86	0,40			2,79	2,79	1,00			0,88		1,05	6,97	7	48,8	76,8
16	Mai Văn Vui	20,52	3,66	4,14	0,40			2,56		0,70			0,48		0,97	4,74	5	23,7	37,3
	Mai Văn Vui	20,33	3,66	4,14	0,40			2,56		0,70			0,48		0,89	4,69	5	23,5	36,9
	Mai Văn Vui	20,43	3,66	4,17	0,40			2,56		0,70			0,51		0,90	4,71	2	9,4	14,8
17	Đinh Thị Mỹ Hậu	20,52	3,66	4,14	0,40			2,56		0,70			0,48		0,97	4,74	4	18,9	29,8
	Đinh Thị Mỹ Hậu	20,63	3,66	4,17	0,40			2,56		0,70			0,51		0,98	4,76	1	4,8	7,5
	Đinh Thị Mỹ Hậu	20,43	3,66	4,17	0,40			2,56		0,70			0,51		0,90	4,71	7	33,0	52,0
18	Đinh Thị Nhiễm	12,70	2,34	2,54	0,40			1,64		0,50					0,55	2,93	3	8,8	13,8
	Đinh Thị Nhiễm	13,04	2,34	2,66	0,40			1,64		0,50			0,12		0,58	3,01	2	6,0	9,5
	Đinh Thị Nhiễm	12,92	2,34	2,66	0,40			1,64		0,50			0,12		0,53	2,98	7	20,9	32,9
19	Nguyễn Thị Thu Hằng	19,95	3,00	4,78	0,40			2,10	2,10				0,18		0,75	4,60	3	13,8	21,7
	Nguyễn Thị Thu Hằng	20,04	3,00	4,81	0,40			2,10	2,10				0,21		0,75	4,62	2	9,2	14,6

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2.340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCD, BHTN (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34) *2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
	Nguyễn Thị Thu Hằng	19,89	3,00	4,81	0,40			2,10	2,10				0,21		0,69	4,59	7	32,1	50,6
20	Phạm T. Phương Hoàng	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	5	17,7	27,9
	Phạm T. Phương Hoàng	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
21	Phạm Thị Hạ	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	5	17,7	27,9
	Phạm Thị Hạ	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
22	Huỳnh Thị Ly Ly	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	5	17,7	27,9
	Huỳnh Thị Ly Ly	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
23	Võ Thị Lệ Thu	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	5	17,7	27,9
	Võ Thị Lệ Thu	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
24	Phan Đình Sơn	12,55	2,41	2,39	0,40			1,69						0,30	0,57	2,90	5	14,5	22,8
	Phan Đình Sơn	12,44	2,41	2,39	0,40			1,69						0,30	0,52	2,87	7	20,1	31,6
25	Hồ Thị Trinh	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	5	17,7	27,9
	Hồ Thị Trinh	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	1	3,5	5,5
	Hồ Thị Trinh	15,59	2,34	3,79	0,40			1,64	1,64				0,12		0,53	3,60	3	10,8	17,0
	Hồ Thị Trinh	12,92	2,34	2,66	0,40			1,64		0,50			0,12		0,53	2,98	3	8,9	14,1
26	Phạm Thị Yến Nhi	17,86	2,67	4,30	0,40			1,87	1,87					0,16	0,67	4,12	5	20,6	32,4
	Phạm Thị Yến Nhi	17,73	2,67	4,30	0,40			1,87	1,87					0,16	0,61	4,09	7	28,6	45,1
27	Đinh T. Thanh Tâm	17,33	3,06	3,58	0,40	0,20		2,28		0,70					0,77	8,11	3	24,3	29,1
	Đinh T. Thanh Tâm	18,24	3,26	3,72	0,40	0,20		2,42		0,70					0,81	8,57	2	17,1	20,5
	Đinh T. Thanh Tâm	18,08	3,26	3,72	0,40	0,20		2,42		0,70					0,74	8,53	4	34,1	40,7
	Đinh T. Thanh Tâm	18,78	3,26	4,02	0,40	0,20		2,42		1,00					0,74	8,69	3	26,1	31,3
28	Phạm Thị Hồng	13,64	2,06	3,28	0,40			1,44	1,44						0,48	3,15	5	15,7	24,8
	Phạm Thị Hồng	13,54	2,06	3,28	0,40			1,44	1,44						0,44	3,12	7	21,9	34,4
29	Huỳnh Thị Kim Thuỳ	16,03	2,41	3,87	0,40			1,69	1,69					0,10	0,57	6,74	5	33,7	41,7
	Huỳnh Thị Kim Thuỳ	15,92	2,41	3,87	0,40			1,69	1,69					0,10	0,52	6,71	4	26,8	33,2
30	Phạm Văn Hoàng	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	2	7,1	11,2
	Phạm Văn Hoàng	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
31	Đỗ Thị Mỹ Lệ	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	2	7,1	11,2
	Đỗ Thị Mỹ Lệ	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
32	Phạm Thị Hoa	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	2	7,1	11,2
	Phạm Thị Hoa	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
33	Trần Thị Cẩm Vi	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	2	7,1	11,2
	Trần Thị Cẩm Vi	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
34	Phạm Thị Thảo	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	2	7,1	11,2
	Phạm Thị Thảo	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	7	24,6	38,8
35	Lê Thị Ngọc Ngà	20,04	3,00	4,81	0,40			2,10	2,10				0,21		0,75	4,62	5	23,1	36,4
	Lê Thị Ngọc Ngà	19,98	3,00	4,84	0,40			2,10	2,10				0,24		0,70	4,61	7	32,3	50,8
36	Bùi Lê Vy	15,36	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,55	3,55	1	3,5	5,6
	Bùi Lê Vy	15,25	2,34	3,68	0,40			1,64	1,64						0,50	3,52	2	7,0	11,1
37	Đinh Thị Ưc	5,50													1,18	-	4	0,0	3,8
	Trưởng TH&THCS Ba Tiêu	1.595,81	305,66	317,01	21,90	6,45	-	184,53	32,30	23,10	-	-	45,64	3,10	80,38	396,58	313,50	1.560,12	2.380
1	Nguyễn Thanh Hoàng	29,42	5,02	5,95	0,30	0,45		3,83		-			1,37		1,61	6,79	4	27,16	42,75
2	Nguyễn Thanh Hoàng (T5 tầng TN,HDTS	30,28	5,02	6,30	0,30	0,45		3,83		-			1,42	0,30	1,62	6,99	2	13,98	22,00
3	Nguyễn Thanh Hoàng T7 (giám CD)	29,96	5,02	6,30	0,30	0,45		3,83		-			1,42	0,30	1,48	6,91	2	13,83	21,77
4	Nguyễn Thanh Hoàng T9 tầng lương	31,73	5,36	6,63	0,30	0,45		4,07		-			1,51	0,30	1,57	7,32	4	29,29	46,11
5	Nguyễn T Hồng Vân	30,05	4,98	6,27	0,30	0,30		3,70		0,50			1,48		1,59	6,94	3	20,81	32,75
6	Nguyễn T Hồng Vân (T4 HDTS)	30,75	4,98	6,57	0,30	0,30		3,70		0,50			1,48	0,30	1,59	7,10	3	21,29	33,51
7	Nguyễn T Hồng Vân (CD)	30,44	4,98	6,57	0,30	0,30		3,70		0,50			1,48	0,30	1,45	7,02	4	28,10	44,23
8	Nguyễn T Hồng Vân T11 tầng TN	29,89	4,98	6,33	0,30	0,30		3,70		0,50			1,53		1,46	6,90	2	13,79	21,71
9	Trần Đức	26,56	4,34	5,66	0,30	0,35		3,28		0,70			1,03		1,34	6,13	5	30,64	48,24
10	Trần Đức T6 tầng NL	28,31	4,68	5,98	0,30	0,35		3,52		0,70			1,11		1,44	6,53	3	19,60	30,85
11	Trần Đức T9 tầng TN	28,17	4,68	6,03	0,30	0,35		3,52		0,70			1,16		1,33	6,50	4	26,00	40,93
12	Trần NgọcVy	32,34	5,36	6,76	0,30	0,20		3,89		0,70			1,67		1,70	7,46	6	44,77	70,47
13	Trần NgọcVy	32,00	5,36	6,76	0,30	0,20		3,89	Page 17	0,70			1,67		1,55	7,38	6	44,30	69,74

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2,340 trđ)														Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó										CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)				
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THÂM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THÂM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34) *2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
14	Nguyễn Văn Tiến	25,29	4,32	5,22	0,30	0,20		3,16		0,50			0,86	0,20	1,26	5,84	6	35,01	55,11
15	Nguyễn Văn Tiến T7 CD	25,04	4,32	5,22	0,30	0,20		3,16		0,50			0,86	0,20	1,16	5,78	3	17,33	27,28
16	Nguyễn Văn Tiến T10 tầng LN	25,50	4,32	5,42	0,30	0,20		3,16		0,70			0,86	0,20	1,16	5,89	2	11,77	18,53
17	Nguyễn Văn Tiến (T12 TN)	25,63	4,32	5,47	0,30	0,20		3,16		0,70			0,90	0,20	1,17	5,92	1	5,92	9,31
18	Phạm Thị Thu	23,40	4,34	4,49	0,30			3,04		0,50			0,65		1,17	5,40	6	32,41	51,01
19	Phạm Thị Thu	23,17	4,34	4,49	0,30			3,04		0,50			0,65		1,07	5,35	6	32,08	50,50
20	Nguyễn Thị Thanh Hòa	9,79	2,66	0,90	0,30					0,50			-	0,10	0,63	2,26	6	13,56	21,34
21	Nguyễn Thị Thanh Hòa T7 NL	10,24	2,86	0,90	0,30					0,50			-	0,10	0,61	2,36	6	14,17	22,31
22	Nguyễn Thị Lan Phương	18,77	3,33	3,79	0,30	0,20		2,47		0,50			0,32		0,90	4,33	3	13,00	20,46
23	Nguyễn Thị Lan Phương	21,98	4,00	4,32	0,30	0,20		2,94		0,50			0,38		1,08	5,07	3	15,22	23,95
24	Nguyễn Thị Lan Phương	21,77	4,00	4,32	0,30	0,20		2,94		0,50			0,38		0,98	5,02	2	10,05	15,81
25	Nguyễn Thị Lan Phương (T9 TN)	21,89	4,00	4,36	0,30	0,20		2,94		0,50			0,42		0,99	5,05	4	20,20	31,80
26	Nguyễn Thị Thủy Trang	28,99	5,02	5,87	0,30			3,51		0,70			1,36		1,50	6,69	6	40,14	63,18
27	Nguyễn Thị Thủy Trang	28,69	5,02	5,87	0,30			3,51		0,70			1,36		1,37	6,62	4	26,48	41,68
28	Nguyễn Thị Thủy Trang (T11 tầng TN)	28,83	5,02	5,92	0,30			3,51		0,70			1,41		1,38	6,65	2	13,31	20,95
29	Trương Thị Nương (T11 tầng TN)	28,92	4,98	5,88	0,30			3,49		0,70			1,39		1,50	6,67	6	40,04	63,03
30	Trương Thị Nương	28,62	4,98	5,88	0,30			3,49		0,70			1,39		1,37	6,60	4	26,42	41,59
31	Trương Thị Nương	28,76	4,98	5,93	0,30			3,49		0,70			1,44		1,38	6,64	2	13,27	20,90
32	Nguyễn Thị Bông	28,99	5,02	5,87	0,30			3,51		0,70			1,36		1,50	6,69	6	40,14	63,18
33	Nguyễn Thị Bông	28,69	5,02	5,87	0,30			3,51		0,70			1,36		1,37	6,62	4	26,48	41,68
34	Nguyễn Thị Bông (T11 tầng TN)	28,83	5,02	5,92	0,30			3,51		0,70			1,41		1,38	6,65	2	13,31	20,95
35	Huỳnh Thị Thủy Tinh	25,78	4,34	5,38	0,30	0,20		3,18		0,70			1,00		1,30	5,95	6	35,70	56,19
36	Huỳnh Thị Thủy Tinh	25,52	4,34	5,38	0,30	0,20		3,18		0,70			1,00		1,19	5,89	6	35,34	55,63
37	Phạm Thị Thi	18,20	3,33	3,56	0,30			2,33		0,50			0,43		0,88	4,20	4	16,80	26,45
38	Phạm Thị Thi T5 tầng NL,TN	19,92	3,66	3,87	0,30			2,56		0,50			0,51		0,98	4,60	2	9,20	14,48
39	Phạm Thị Thi T5 tầng NL,TN	19,73	3,66	3,87	0,30			2,56		0,50			0,51		0,90	4,55	6	27,32	43,00
40	Trần Đức Triển	17,55	2,67	4,17	0,30			1,87	1,87				0,13		0,66	4,05	2	8,10	12,75
41	Trần Đức Triển (T3 tầng TN)	17,63	2,67	4,20	0,30			1,87	1,87				0,16		0,67	4,07	4	16,27	25,61
42	Trần Đức Triển (T3 tầng TN)	17,50	2,67	4,20	0,30			1,87	1,87				0,16		0,61	4,04	6	24,22	38,13
43	Phạm Văn Danh	14,98	3,00	2,64	0,30			2,10					0,24		0,76	3,46	6	20,74	32,65
44	Phạm Văn Danh	14,83	3,00	2,64	0,30			2,10					0,24		0,70	3,42	5	17,11	26,93
45	Phạm Văn Danh T12 tầng TN	16,48	3,33	2,93	0,30			2,33					0,30		0,78	3,80	1	3,80	5,98
46	Bùi Thị Sương	19,89	3,00	4,74	0,30			2,10	2,10				0,24		0,76	4,59	2	9,18	14,45
47	Bùi Thị Sương T3 giám th	14,98	3,00	2,64	0,30			2,10					0,24		0,76	3,46	4	13,83	21,76
48	Bùi Thị Sương T3 giám th	14,83	3,00	2,64	0,30			2,10					0,24		0,70	3,42	4	13,69	21,54
49	Bùi Thị Sương T11TN	14,91	3,00	2,67	0,30			2,10					0,27		0,70	3,44	2	6,88	10,83
50	Hồ VănTèo (CT T3)	17,16	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87				-		0,63	3,96	2	7,92	12,47
51	Phạm Văn Viết	18,65	3,66	3,34	0,30			2,56					0,48		0,97	4,30	6	25,82	40,65
52	Phạm Văn Viết	18,46	3,66	3,34	0,30			2,56					0,48		0,89	4,26	3	12,78	20,11
53	Phạm Văn Viết (T10 tầng TN)	18,56	3,66	3,37	0,30			2,56					0,51		0,90	4,28	3	12,85	20,23
54	Võ Thị Thủy	14,66	3,03	2,52	0,30				2,12				-	0,10	0,71	3,38	6	20,29	31,94
55	Võ Thị Thủy	14,51	3,03	2,52	0,30				2,12				-	0,10	0,65	3,35	6	20,10	31,63
56	Lê Thị Hạnh	15,13	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,55	3,49	6	20,95	32,98
57	Lê Thị Hạnh	15,02	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,50	3,47	5	17,33	27,28
58	Lê Thị Hạnh NL T12	17,04	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87				-		0,57	3,93	1	3,93	6,19
59	Phạm văn sinh (T2 mắt)	12,79	2,67	2,17	0,30			1,87							0,63	2,95	1	2,95	4,65
60	Phạm Văn Thắc	17,82	3,33	3,43	0,30			2,33		0,50			0,30		0,85	4,11	2	8,22	12,94
61	Phạm Văn Thắc (T3 tầng ,TN)	17,91	3,33	3,46	0,30			2,33		0,50			0,33		0,86	4,13	1	4,13	6,51
62	Phạm Văn Thắc (T3 tầng ,TN)	21,14	4,00	4,00	0,30			2,80		0,50			0,40		1,03	4,88	3	14,64	23,04
63	Phạm Văn Thắc (T3 tầng ,TN)	20,93	4,00	4,00	0,30			2,80		0,50			0,40		0,95	4,83	6	28,99	45,62
64	Huỳnh Thị Bích Trâm	15,13	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,55	3,49	6	20,95	32,98
65	Huỳnh Thị Bích Trâm	15,02	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,50	3,47	6	20,80	32,74
66	Trần Thị Quyên	11,17	3,46	0,50	0,30								-	0,20	0,81	2,58	6	15,46	24,34
67	Trần Thị Quyên	11,01	3,46	0,50	0,30								-	0,20	0,74	2,54	6	15,24	23,99
68	Phạm Văn Đon	15,13	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64				-		0,55	3,49	3	8,73	13,74

STT	ĐƠN VỊ	QUỸ TIỀN LƯƠNG, PHỤ CẤP VÀ CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP NĂM 2025 THEO NGHỊ ĐỊNH SỐ 73/2024/NĐ-CP (2.340 trđ)													Chênh lệch 1 tháng từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ	Số tháng chi trả	Nhu cầu thực hiện CCTL từ mức 1,800 lên mức 2,340 trđ trong năm 2025	TỔNG NHU CẦU CCTL TỪ MỨC 1,490 trđ lên mức 2,340 trđ NĂM 2025	
		TỔNG CỘNG	LƯƠNG THEO NGẠCH, BẠC CHỨC VỤ	TỔNG CÁC KHOẢN PHỤ CẤP (1)	Trong đó														CÁC KHOẢN ĐÓNG GÓP BHXH, BHYT, KPCĐ, BHTN (2)
					PHỤ CẤP KHU VỰC	PHỤ CẤP CHỨC VỤ	PHỤ CẤP THẨM NIÊN VƯỢT KHUN G	PHỤ CẤP ƯU ĐÃI NGÀNH	PHỤ CẤP THU HÚT	PHỤ CẤP CÔNG TÁC LÂU NĂM	PHỤ CẤP CÔNG VỤ	PHỤ CẤP CÔNG TÁC ĐẲNG	PHỤ CẤP THẨM NIÊN NGHỀ	PHỤ CẤP KHÁC					
A	B	21=(22+23+34) *2,340	22	23=24+...+33)	24	25	26	27	28	29	30	31	32	33	34	35=21-3	36	37=35*36	38=20+37
69	Phạm Văn Đonc (NL T6)	17,04	2,67	4,04	0,30			1,87	1,87						0,57	3,93	7	27,53	43,33
70	Lê Thị Kim Chi	15,13	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	3,49	4	12,22	19,24
71	Lê Thị Kim Chi	15,02	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,50	3,47	6	20,80	32,74
72	Phạm Thị Khoi	15,13	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,55	3,49	4	12,22	19,24
73	Phạm Thị Khoi	15,02	2,34	3,58	0,30			1,64	1,64						0,50	3,47	6	20,80	32,74
74	Phạm Thị Dung (GVHD)	7,41	6,00										-		1,41	7,41	5	37,05	37,05
75	Nguyễn Thị Lệ Trâm (GVHD)	7,41	6,00										-		1,41	7,41	3	18,53	18,53
76	Phạm Thị Khoi (GVHD)	7,41	6,00										-		1,41	7,41	3	18,53	18,53
77	Đinh Thị Nghinh (GVHD)	7,29	6,00	-											1,29	7,29	4	29,16	29,16
	Phạm Thị Quý(GVHD)	7	6	-											1	7	4	29,16	29,16

PHỤ LỤC 02

Nhu cầu kinh phí thực hiện các chế độ, phụ cấp, trợ cấp khác năm 2025

(Kèm theo Công văn số: /UBND ngày /12/2025 của UBND xã Ba Vì)

TT	Đơn vị/Nội dung kinh phí	Số tiền (triệu đồng)	Ghi chú
1	2	3	4
	TRƯỜNG TH&THCS BA NGẠC	368	
	Dạy thừa giờ năm học 2024-2025	368	
	TRƯỜNG TH&THCS BA TIÊU	190	
	Dạy thừa giờ năm học 2024-2025	190	
	Trường TH Ba Vì	130	
	Dạy thừa giờ năm học 2024-2025	130	